

Số: *116* /QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày *12* tháng *10* năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia” (sau đây gọi tắt tiếng Việt là “Bộ chỉ số chuyển đổi số” cấp bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia; tiếng Anh là “Digital Index”, viết tắt là DTI), với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Xác định Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các bộ, ngành (gọi chung là các bộ), các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là các tỉnh) và của cả nước trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng được Bộ tiêu chí xác định Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các bộ, các tỉnh và cả nước;

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các chỉ số chính, chỉ số thành phần và các tiêu chí, từ đó xác định được Chỉ số chuyển đổi số của từng bộ, từng tỉnh;

- Xây dựng được bộ câu hỏi điều tra xã hội học theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát;

- Xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm cho phép các bộ, tỉnh nhập thông tin báo cáo trực tuyến, đồng thời cho phép tra cứu trực tuyến kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các bộ, tỉnh và của quốc gia;

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố kết quả đánh giá chuyển đổi số của các bộ, các tỉnh và cả nước;

- Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hàng năm tại các bộ, các tỉnh; giúp các bộ, các tỉnh nhìn nhận được sự tiến bộ của bộ, tỉnh mình trong quá trình chuyển đổi số;

- Xác định được các số liệu cần thiết để đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số của quốc gia, đồng thời cung cấp thông tin nhiều nhất có thể cho các tổ chức quốc tế thực hiện đánh giá, xếp hạng Việt Nam trong các chỉ số toàn cầu về Chính phủ số, Chính phủ điện tử (EGDI), công nghệ thông tin (IDI), an toàn, an ninh mạng (GCI), năng lực cạnh tranh (GCI) và đổi mới sáng tạo (GII);

- Chỉ rõ các điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần khắc phục và cung cấp thông tin hỗ trợ cho các bộ, các tỉnh thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thành các mục tiêu đã đặt ra tại Chương trình Chuyển đổi số quốc gia;

- Xác định được các thực tiễn tốt, điển hình trong quá trình chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh để từ đó nhân rộng trên cả nước.

2. Yêu cầu

a) Bộ Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia phải bám sát nội dung Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, đồng thời có sự gắn kết, tương đồng nhất có thể với các chỉ số được sử dụng trong các đánh giá của quốc tế;

b) Bộ Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các bộ, các tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các bộ, các tỉnh và của quốc gia;

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của các tổ chức, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số của các bộ, các tỉnh. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số ngay trong công tác thu thập thông tin và tổ chức đánh giá;

d) Bộ chỉ số chuyển đổi số này có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn;

đ) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, cập nhật liên tục về kết quả chuyển đổi số của tất cả các bộ, các tỉnh trên cả nước. Sử dụng hệ thống phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số chuyển đổi số để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số (sau đây gọi tắt là Phần mềm);

e) Đáp ứng tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng, triển khai.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các bộ, các tỉnh và của quốc gia.

b) Đối tượng áp dụng

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trừ một số cơ quan không thực hiện chức năng quản lý nhà nước hoặc ít cung cấp thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp gồm: Đài Tiếng nói Việt Nam, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam;

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Bộ chỉ số chuyển đổi số bao gồm 03 cấp:

- Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh;
- Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ;
- Chỉ số chuyển đổi số quốc gia.

1. Cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số

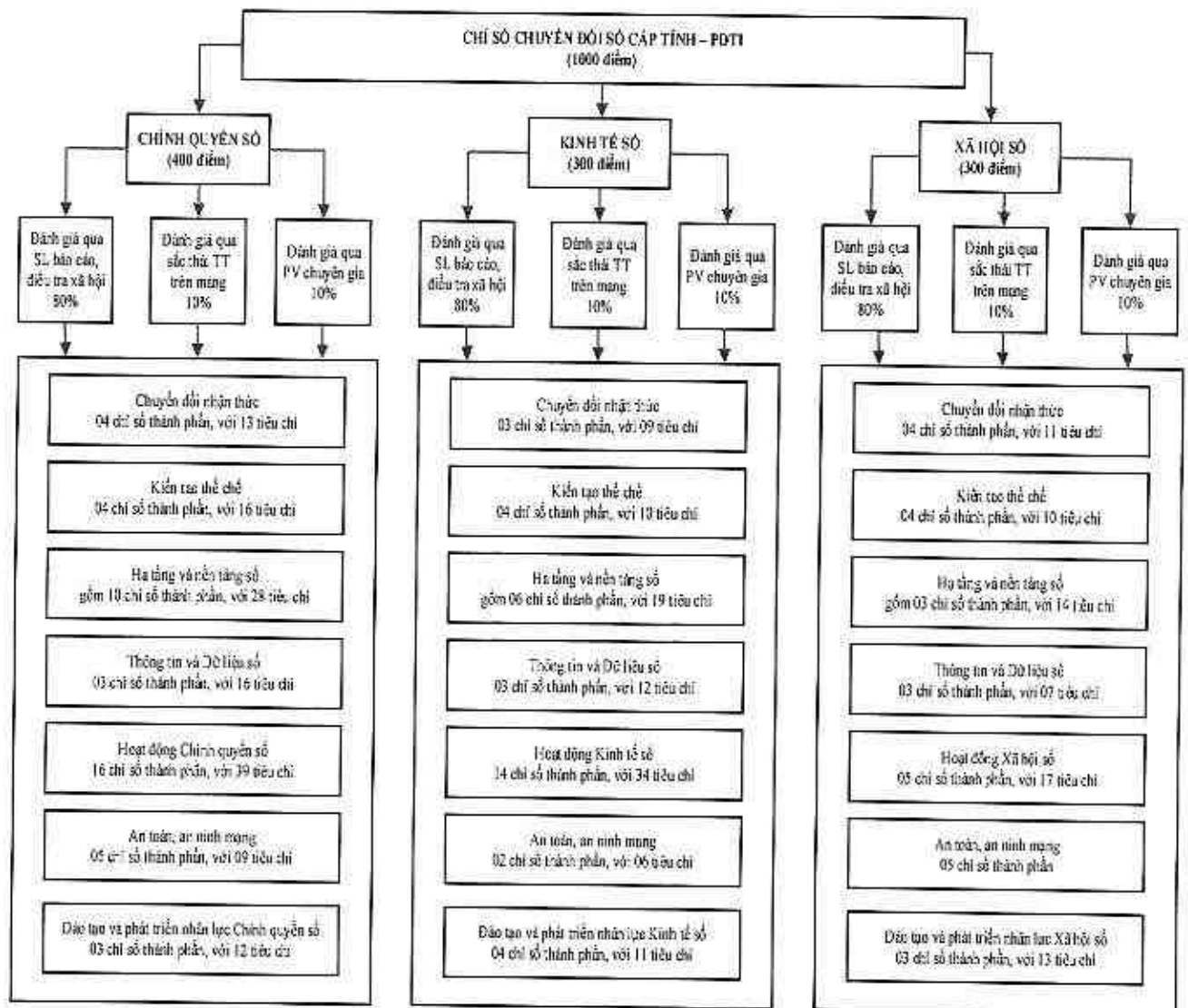
a) Cấu trúc Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI cấp tỉnh)

Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh được cấu trúc theo 03 trụ cột (pillar) là: Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số. Trong mỗi trụ cột đều có 07 chỉ số chính, gồm:

- Chỉ số đánh giá về Chuyển đổi nhận thức;
- Chỉ số đánh giá về Kiến tạo thể chế;
- Chỉ số đánh giá về Phát triển Hạ tầng và nền tảng số;
- Chỉ số đánh giá về Thông tin và Dữ liệu số;
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động chuyển đổi số;
- Chỉ số đánh giá về An toàn, an ninh mạng;
- Chỉ số đánh giá về Đào tạo và phát triển nhân lực.

Trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau, trong mỗi chỉ số thành phần có các tiêu chí. Sơ đồ cấu trúc Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh như Hình 1.

Mỗi trụ cột có 1 Bảng chỉ số, tiêu chí cụ thể. Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các Bảng Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh trong Phụ lục I Quyết định này.



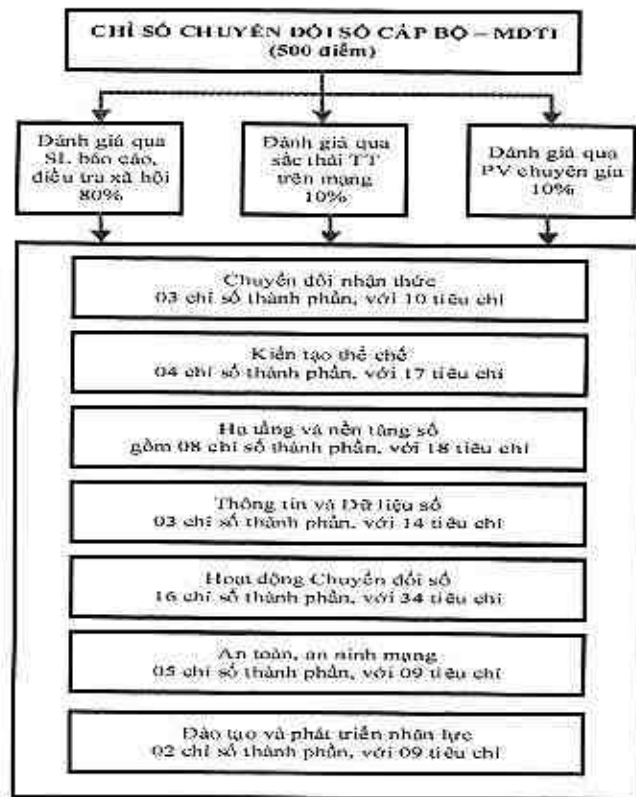
Hình 1. Cấu trúc Chỉ số chuyển đổi số DTI cấp tỉnh

b) Cấu trúc Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ (DTI cấp bộ)

Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ không đánh giá riêng theo các trụ cột như cấp tỉnh mà đánh giá chung chỉ số chuyển đổi số của Bộ để đảm bảo các tiêu chí đánh giá là tương đồng, phù hợp với đặc điểm mỗi Bộ phụ trách một trụ cột khác nhau.

Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ cũng bao gồm 07 chỉ số chính như Chỉ số DTI cấp tỉnh, trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau, trong mỗi chỉ số thành phần có các tiêu chí. Sơ đồ cấu trúc Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ như Hình 2.

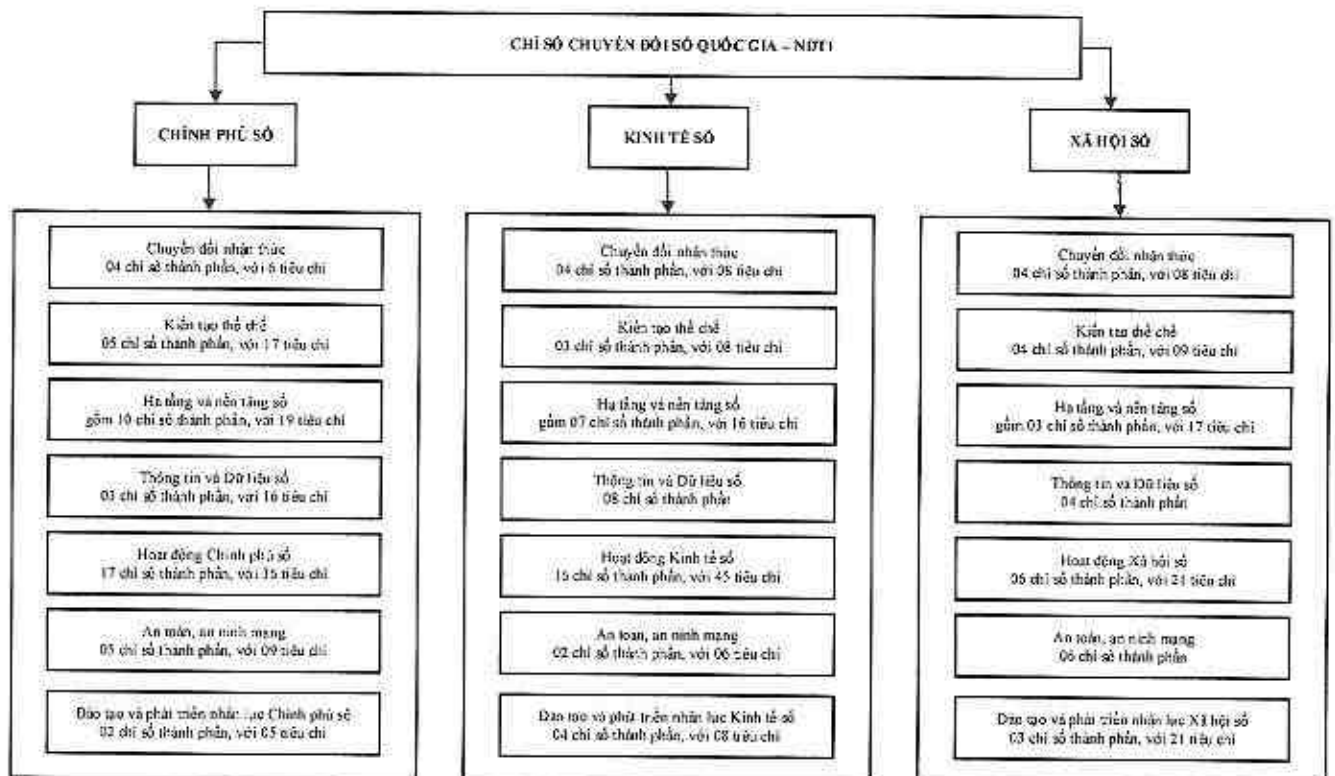
Thuyết minh chi tiết cấu trúc và Bảng Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ trong Phụ lục II của Quyết định này.



Hình 2. Cấu trúc Bộ Chỉ số chuyển đổi số DTI cấp bộ

c) Cấu trúc Chỉ số chuyển đổi số quốc gia

Chỉ số chuyển đổi số quốc gia được cấu trúc theo 03 trụ cột là: Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số. Sơ đồ cấu trúc tham khảo Chỉ số chuyển đổi số quốc gia như Hình 3.



Hình 3. Cấu trúc tham khảo Chỉ số chuyển đổi số quốc gia

Chỉ số chuyển đổi số quốc gia cũng bao gồm 07 chỉ số chính như Chỉ số DTI cấp tỉnh, trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau. Căn cứ theo kết quả đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh và cấp bộ, các chỉ số thành phần và tiêu chí của Chỉ số chuyển đổi số quốc gia sẽ được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định và điều chỉnh cho phù hợp thực tế.

2. Thang điểm và phương pháp đánh giá

a) Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh là 1000 điểm, trong đó chia cho 3 trụ cột theo tỷ lệ Chính quyền số: 400 điểm, Kinh tế số: 300 điểm, và Xã hội số: 300 điểm.

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ là 500 điểm.

- Đối với Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh và cấp bộ, điểm đánh giá theo số liệu báo cáo và điều tra xã hội chiếm 80%; Điểm đánh giá theo sắc thái thông tin trên không gian mạng chiếm 10%; Điểm đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia chiếm 10%.

- Trong Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh, điểm cho Chỉ số chính Hoạt động chuyển đổi số của mỗi trụ cột chiếm 20%, các chỉ số chính còn lại mỗi chỉ số 10% số điểm (đánh giá theo số liệu báo cáo, thống kê và điều tra xã hội).

- Trong Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, điểm cho Chỉ số chính Hoạt động chuyển đổi số chiếm 16%, điểm cho Chỉ số chính Kiến tạo thể chế chiếm 14%, các chỉ số chính còn lại mỗi chỉ số 10% số điểm (đánh giá theo số liệu báo cáo, thống kê và điều tra xã hội).

- Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số chính, chỉ số thành phần và tiêu chí của Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh được trình bày chi tiết tại các Bảng I.1, I.2, I.3 của Phụ lục I.

- Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số chính, chỉ số thành phần và tiêu chí của Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ được trình bày chi tiết tại Bảng của Phụ lục II.

b) Phương pháp và trình tự đánh giá

i. Tự đánh giá của các bộ/tỉnh

Với các tiêu chí do các bộ/tỉnh cung cấp số liệu báo cáo, các bộ/tỉnh sẽ đồng thời tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện chuyển đổi số của bộ/tỉnh theo các trụ cột, chỉ số chính, chỉ số thành phần và tiêu chí trong Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Điểm các bộ/tỉnh tự đánh giá được thể hiện tại cột "Tự đánh giá" của Bảng Chỉ số.

- Số liệu báo cáo, đánh giá của các bộ/tỉnh theo từng tiêu chí sẽ được các bộ/tỉnh nhập vào Phần mềm và được tự động tính toán điểm số. Điểm số này được tự động thay đổi liên tục theo kỳ cập nhật số liệu. Các bộ/tỉnh có thể theo dõi được thay đổi thứ hạng của mình mỗi khi có số liệu mới của các tiêu chí đánh giá được cập nhật vào Phần mềm.

ii. Đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông

- Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ thực hiện đánh giá độc lập các tiêu chí có số liệu do Bộ Thông tin và Truyền thông tự giám sát qua hệ thống.

- Điểm tự đánh giá của các bộ/tỉnh được Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết.

- Kết quả điểm do Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định được thể hiện tại cột “Bộ TTTT đánh giá” của Bảng Chỉ số.

iii. Đánh giá thông qua điều tra xã hội

- Các tiêu chí đánh giá thông qua điều tra xã hội được thể hiện tại cột “Ghi chú” của các Bảng chỉ số. Việc điều tra xã hội học do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì thực hiện thông qua điều tra, khảo sát người dân, doanh nghiệp và các nhóm đối tượng khác nhau.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội được xây dựng với số lượng, nội dung tương ứng với các chỉ số thành phần, tiêu chí của Bộ chỉ số chuyên đổi số.

- Điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội được Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, thể hiện kết quả tương ứng theo từng tiêu chí tại cột “Bộ TTTT đánh giá” của Bảng Chỉ số.

iv. Đánh giá trên không gian mạng

Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện đánh giá trên không gian mạng thông qua việc sử dụng công cụ thu thập các sắc thái thông tin đối với từng chỉ số chính và phân tích dữ liệu từ không gian mạng. Điểm đánh giá trên không gian mạng được thể hiện tại cột “Đánh giá trên không gian mạng” của Bảng Chỉ số.

v. Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia

- Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì lựa chọn các chuyên gia độc lập có kiến thức và kinh nghiệm phù hợp ở các lĩnh vực, địa bàn khác nhau để xin ý kiến theo các bộ câu hỏi đánh giá do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng.

- Bộ câu hỏi đối với chuyên gia được xây dựng với số lượng, nội dung tương ứng với các chỉ số chính, chỉ số thành phần, tiêu chí của Bộ Chỉ số chuyên đổi số cấp bộ, cấp tỉnh.

- Điểm đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia được thể hiện tại cột “Đánh giá của chuyên gia” của Bảng Chỉ số.

vi. Trường hợp mặc định hoặc loại trừ

Trong quá trình thu thập số liệu để đánh giá, đối với các tiêu chí do các bộ/tỉnh cung cấp số liệu để đánh giá, nếu bộ hoặc tỉnh không có số liệu báo cáo đối với tiêu chí nào thì giá trị điểm đối với tiêu chí tương ứng của bộ hoặc tỉnh đó được mặc định là 0 điểm.

Trường hợp vì lý do khách quan có tiêu chí không thu thập được số liệu hoặc

số cơ quan có thu thập được số liệu ít hơn 50% số bộ hoặc tỉnh nằm trong phạm vi đánh giá của Chỉ số chuyển đổi số tương ứng thì Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, tham vấn ý kiến các cơ quan liên quan để loại trừ tiêu chí đó ra khỏi phạm vi đánh giá xếp hạng.

c) Tính toán, xác định điểm đánh giá

i. Điểm đánh giá Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh

Điểm đánh giá của Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh theo từng trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số được tổng hợp từ điểm tự đánh giá của tỉnh, điểm đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông, điểm đánh giá trên không gian mạng và điểm đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia và được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

Điểm của Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh sẽ là điểm cộng của cả 3 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số.

Phương pháp Z-Score và phương pháp Min-Max sẽ được xem xét áp dụng để tính toán giá trị của Chỉ số thành phần, Chỉ số chuyển đổi số theo từng trụ cột và Chỉ số chuyển đổi số chung của Tỉnh.

ii. Điểm đánh giá Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ

Điểm đánh giá của DTI cấp bộ được tổng hợp từ điểm tự đánh giá của bộ, điểm đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông, điểm đánh giá trên không gian mạng và điểm đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia và được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

Phương pháp Z-Score và phương pháp Min-Max sẽ được xem xét áp dụng để tính toán giá trị của Chỉ số thành phần và Chỉ số chuyển đổi số của Bộ.

3. Công bố kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số

Việc công bố kết quả đánh giá do Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện.

- Đối với Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh: Bộ Thông tin và Truyền thông công bố trước tháng 5 hàng năm.

- Đối với Chỉ số chuyển đổi số quốc gia: Bộ Thông tin và Truyền thông công bố hàng năm sau khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Kết quả đánh giá, xếp hạng được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông và Cổng thông tin điện tử www.dti.gov.vn.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các bộ, các tỉnh đối với việc xác định Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh

a) Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung chuyển đổi số một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo Chương trình Chuyển đổi số quốc gia và kế hoạch chuyển đổi số của bộ, tỉnh hàng năm và Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh.

b) Chỉ đạo xây dựng Chỉ số chuyển đổi số để đánh giá chuyển đổi số các cơ

quan, đơn vị trực thuộc; Chỉ đạo bố trí nguồn lực và đảm bảo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan, kịp thời trong việc điều tra, tổng hợp, thống kê, báo cáo các kết quả chuyển đổi số, thông tin, số liệu phục vụ xác định chỉ số chuyển đổi số của bộ, tỉnh.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Bộ chỉ số chuyển đổi số

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh và kết quả chuyển đổi số hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm thay đổi nhận thức của các cấp lãnh đạo và nâng cao hiểu biết, sự quan tâm của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp về chuyển đổi số. Tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các bộ, các tỉnh.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số

a) Các bộ, các tỉnh: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện chuyển đổi số triển khai công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số của bộ/tỉnh một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả chuyển đổi số đạt được hàng năm theo các trụ cột, chỉ số chính, chỉ số thành phần, tiêu chí quy định trong Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh.

b) Các bộ chủ trì thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Quyết định số 749/QĐ-TTg có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chuyển đổi số trong các lĩnh vực ưu tiên, đề hàng năm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số của các bộ, các tỉnh.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Bộ Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh

a) Xây dựng, hoàn thiện phần mềm đánh giá chuyển đổi số để đánh giá một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về chuyển đổi số và mức độ chuyển đổi số để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan. Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội một cách phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến để lấy ý kiến người dân, tổ chức về kết quả chuyển đổi số của các bộ, các tỉnh.

b) Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định chỉ số, đánh giá chuyển đổi số hàng năm, gồm các hoạt động: nghiên cứu xây dựng, rà soát, cập nhật Bộ Chỉ số chuyển đổi số các cấp theo các tiêu chí, chỉ số thành phần và các trụ cột; xây dựng, cập nhật, nâng cấp và duy trì, vận hành Hệ thống thông tin phục vụ thu thập, đánh giá, báo cáo Chỉ số chuyển đổi số các cấp và Cơ sở dữ liệu về chuyển đổi số của bộ, tỉnh và quốc gia; xây dựng các bộ câu hỏi khảo sát xã hội học, khảo sát trên không gian mạng và khảo sát chuyên gia; tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, số liệu từ các nguồn; tổ chức hoạt động của Hội đồng xác định Chỉ số chuyển đổi số, các tổ công tác chuyên môn để đánh giá, xác định Chỉ số chuyển

đôi số cấp tỉnh, cấp bộ và quốc gia; biên tập, chuyên ngữ và in ấn, phát hành ấn phẩm/sách/tài liệu kết quả đánh giá Chỉ số chuyên đổi số các cấp; tổ chức công bố và truyền thông (hội nghị, báo chí, video, tuyên truyền) và in ấn ấn phẩm/sách/tài liệu, công bố kết quả đánh giá; thuê chuyên gia, trang thiết bị, phương tiện, đường truyền và các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động xác định Chỉ số chuyên đổi số.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Bộ Thông tin và Truyền thông

i. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông

- Thực hiện tổng hợp, cung cấp thông tin, số liệu về các tiêu chí, chỉ số thành phần có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao;

- Phối hợp với Cục Tin học hoá trong việc xây dựng, cập nhật các tiêu chí, chỉ số của Bộ chỉ số chuyên đổi số và thẩm định, xác minh các thông tin số liệu liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;

- Rà soát các chỉ số đánh giá ngành, lĩnh vực đang được giao chủ trì đảm bảo đồng bộ, thống nhất, tránh trùng lặp, chồng chéo với Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp bộ, cấp tỉnh và quốc gia.

ii. Cục Tin học hóa

- Xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành văn bản hướng dẫn và tổ chức hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các bộ, các tỉnh triển khai việc xác định Chỉ số chuyên đổi số trong phạm vi trách nhiệm của bộ/tỉnh;

- Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Bộ chỉ số chuyên đổi số, và chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt; Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, các bộ, các tỉnh triển khai kế hoạch xác định Chỉ số chuyên đổi số;

- Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra và xây dựng bộ câu hỏi điều tra phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra;

- Nghiên cứu, đề xuất các chỉ số, tiêu chí cụ thể của Chỉ số chuyên đổi số quốc gia phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở tham khảo các chỉ số quốc tế có liên quan;

- Xác định phương thức tổ chức điều tra phù hợp với điều kiện thực tế; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan điều tra, khảo sát, thu thập số liệu phục vụ cho việc xác định chỉ số chuyên đổi số hàng năm của các bộ, các tỉnh;

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ chuyên đổi số của các cơ quan, các bộ, các tỉnh về công tác theo dõi, thu thập thông tin, số liệu, đánh giá và xác định Chỉ số chuyên đổi số;

- Tổng hợp, phân tích, xử lý số liệu để xác định Chỉ số chuyển đổi số và xây dựng báo cáo kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số các cấp hàng năm;
- Trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số chuyển đổi số hàng năm của các cấp;
- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố kết quả đánh giá, xác định Chỉ số chuyển đổi số các cấp hàng năm;
- Chủ động tổ chức, phối hợp với các cơ quan báo chí, tuyên truyền thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan truyền thông đại chúng để tổ chức tuyên truyền về Chỉ số chuyển đổi số các cấp;
- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan lồng ghép một số tiêu chí, chỉ số thành phần phù hợp trong Bộ Chỉ số chuyển đổi số vào Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI Index), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) và các chỉ số đánh giá ngành, lĩnh vực liên quan khác;
- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát nội dung Bộ Chỉ số chuyển đổi số các cấp trình Bộ trưởng quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế triển khai Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

iii. Cục An toàn thông tin

Thực hiện đánh giá trên không gian mạng các chỉ số thông qua thu thập thông tin và phân tích dữ liệu từ không gian mạng.

iv. Vụ Kế hoạch - Tài chính

- Phân bổ kinh phí và phối hợp với Cục Tin học hóa lập dự toán kinh phí triển khai xác định chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Phối hợp với Cục Tin học hóa lập dự toán kinh phí triển khai xác định Bộ chỉ số chuyển đổi số để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Thông tin và Truyền thông và gửi Bộ Tài chính theo quy định. Đảm bảo phân bổ đủ kinh phí hàng năm và triển khai kịp thời các thủ tục phê duyệt kế hoạch, dự toán để thực hiện việc xác định và công bố Chỉ số chuyển đổi số các cấp đúng lịch trình.

v. Các cơ quan báo chí, tuyên truyền

- Các Cục: Báo chí, Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử, Thông tin cơ sở, Thông tin đối ngoại chủ trì, phối hợp với Cục Tin học hóa chỉ đạo các cơ quan truyền thông đại chúng tăng cường thông tin, tuyên truyền về chuyển đổi số và Bộ chỉ số chuyển đổi số; lồng ghép nội dung tuyên truyền về Chỉ số chuyển đổi số vào các chương trình, đề án, kế hoạch về thông tin tuyên truyền phù hợp hàng năm;

- Các Báo: VietNamNet, Tạp chí Thông tin và Truyền thông phối hợp với Cục Tin học hóa thực hiện công tác tuyên truyền về chuyển đổi số và Bộ chỉ số chuyển đổi số; tăng cường tuyên truyền về chuyển đổi số và Bộ chỉ số chuyển đổi số trong các chuyên trang, chuyên mục, ấn phẩm của mình.

b) Các bộ, các tỉnh

Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham mưu, đề xuất, báo cáo để bộ, tỉnh và Ban chỉ đạo xây dựng Chính phủ điện tử/Chính quyền điện tử của mình:

- Thực hiện các giải pháp nêu tại Mục III Quyết định này;
- Triển khai điều tra, thống kê các thông tin số liệu để đánh giá, xác định Chỉ số chuyển đổi số trong phạm vi bộ, tỉnh mình;
- Bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai việc xác định Chỉ số chuyển đổi số hàng năm trong phạm vi trách nhiệm của bộ, tỉnh;
- Tổng hợp số liệu phục vụ báo cáo đánh giá mức độ chuyển đổi số của bộ, tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc tổ chức điều tra để xác định chỉ số, đánh giá chuyển đổi số của bộ, tỉnh;
- Các Bộ quản lý các lĩnh vực cần ưu tiên chuyển đổi số theo Quyết định 749/QĐ-TTg gồm: Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc theo dõi, đánh giá chuyển đổi số đối với từng lĩnh vực theo phân công của Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, các tỉnh căn cứ vào Bộ chỉ số chuyển đổi số được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và đưa vào triển khai Chỉ số chuyển đổi số áp dụng trong nội bộ của bộ, tỉnh đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế của bộ, tỉnh để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số.

2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí triển khai xác định Chỉ số chuyển đổi số hàng năm được bảo đảm bằng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có);

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số chuyển đổi số hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức liên hệ với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hoá) để phối hợp, tháo gỡ. Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ rà soát, sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số thành phần cho phù hợp với thực tiễn trên cơ sở tổng kết thực tế triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và đề xuất của các cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Tin học hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam (để b/c);
- Các thành viên UBQG về CPĐT và Tổ công tác;
- Bộ TT&TT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị trực thuộc; Công TTĐT Bộ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Đơn vị chuyên trách CNTT các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Sở TT&TT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, THH (30b).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục I

Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (PDTI)

(Kèm theo Quyết định số 1436/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. Cấu trúc Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh

1. Trụ cột Chính quyền số

Trụ cột Chính quyền số gồm 07 chỉ số chính, 45 chỉ số thành phần và 133 tiêu chí, cụ thể như sau:

1.1. Chỉ số Chuyển đổi nhận thức:

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 13 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số; Sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số; Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về chuyển đổi số, Chính quyền số; Sự hiểu biết của cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước về khái niệm và sự cần thiết chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số.

1.2. Chỉ số Kiến tạo thể chế:

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 16 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, Chính quyền số/Chính quyền điện tử; Tổ chức, nhân sự chuyên trách về chuyển đổi số; Ngân sách cho công nghệ thông tin.

1.3. Chỉ số Hạ tầng và nền tảng số:

Gồm 10 chỉ số thành phần, với 28 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Trang bị máy tính cho cán bộ công chức; Mạng LAN, Internet, WAN; Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước; Ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; Trung tâm dữ liệu; Điện toán đám mây; Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh; Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng; Hệ thống phát triển đô thị thông minh; Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động.

1.4. Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số:

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 16 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Sự sẵn sàng của dữ liệu; Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở; Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn.

1.5. Chỉ số Hoạt động Chính quyền số:

Gồm 16 chỉ số thành phần, với 39 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Thư điện tử; Hệ thống Quản lý văn bản điều hành; Chữ ký điện tử, chữ ký số; Các ứng dụng số cơ bản; Hệ thống thông tin báo cáo; Hội nghị truyền hình trực tuyến; Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số; Hệ thống Một cửa điện tử; Cổng dịch vụ công; Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến; Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến; Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến; Mức độ hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích; Cổng Thông tin điện tử; Tham gia điện tử của người dân, doanh nghiệp.

1.6. Chỉ số An toàn, an ninh mạng:

Gồm 05 chỉ số thành phần, với 09 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp; Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ; Mức độ lây nhiễm mã độc; Tỷ lệ ứng cứu sự cố, xử lý tấn công mạng; Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố.

1.7. Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số:

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 12 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin; Đào tạo kỹ năng số; Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin.

2. Trụ cột Kinh tế số

Trụ cột Kinh tế số gồm 07 chỉ số chính, 36 chỉ số thành phần và 101 tiêu chí, cụ thể như sau:

2.1. Chỉ số Chuyển đổi nhận thức:

Gồm 03 chỉ số thành phần với 09 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số; Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển kinh tế số; Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp.

2.2. Chỉ số Kiến tạo thể chế:

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 10 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; Tổ chức, nhân sự và mạng lưới doanh nghiệp kinh tế số; Ngân sách cho phát triển kinh tế số; Đánh giá của doanh nghiệp về thể chế, chính sách phát triển kinh tế số.

2.3. Chỉ số Hạ tầng và nền tảng số:

Gồm 06 chỉ số thành phần, với 19 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Hạ tầng bưu chính; Hạ tầng viễn thông; Hạ tầng Internet; Website/cổng thông tin điện tử doanh nghiệp; Hạ tầng thanh toán số; Hệ thống thông tin hỗ trợ và xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số.

2.4. Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số:

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 12 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu; Mức độ khai thác, sử dụng dữ liệu của doanh nghiệp; Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do cơ quan nhà nước cung cấp.

2.5. Chỉ số Hoạt động Kinh tế số:

Gồm 14 chỉ số thành phần, với 34 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Phát triển doanh nghiệp công nghệ số; Thúc đẩy hoạt động kinh doanh số, thương mại điện tử; Đầu tư của doanh nghiệp cho nghiên cứu và phát triển và ICT; Sử dụng công nghệ nền tảng mới; Đóng góp của kinh tế số vào tổng sản phẩm trên địa bàn; Doanh thu trong lĩnh vực ICT; Doanh thu trong lĩnh vực viễn thông, Internet; Doanh thu trong lĩnh vực Thương mại điện tử; Doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh số; Doanh thu trong lĩnh vực kinh tế chia sẻ, mô hình kinh doanh mới; Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics; Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng; Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

2.6. Chỉ số An toàn, an ninh mạng:

Gồm 02 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Triển khai an toàn, an ninh mạng cho các doanh nghiệp; Khả năng bảo vệ, ứng cứu sự cố, xử lý tấn công mạng của doanh nghiệp.

2.7. Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Kinh tế số:

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 11 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Nhân lực công nghệ số và kinh doanh số; Đào tạo kỹ năng về kinh tế số; Đào tạo nhân lực công nghệ số; Đào tạo nhân lực kinh doanh số.

3. Trụ cột Xã hội số

Trụ cột Xã hội số gồm 07 chỉ số chính, 27 chỉ số thành phần và 72 tiêu chí, cụ thể như sau:

3.1. Chỉ số Chuyển đổi nhận thức:

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 11 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số; Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển xã hội số; Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân; Sự hiểu biết của người dân về khái niệm và sự cần thiết chuyển đổi số.

3.2. Chỉ số Kiến tạo thể chế:

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 10 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân; Tổ chức, nhân sự chuyên trách về xã hội số; Ngân sách cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân; Đánh giá của người dân về thể chế, chính sách phát triển xã hội số.

3.3. Chỉ số Hạ tầng và nền tảng số:

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 14 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Hạ tầng viễn thông, Internet; Hạ tầng bưu chính; Hệ thống thông tin hỗ trợ và xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số.

3.4. Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số:

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 07 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu; Mức độ khai thác, sử dụng dữ liệu của người dân; Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do cơ quan nhà nước cung cấp.

3.5. Chỉ số Hoạt động Xã hội số:

Gồm 05 chỉ số thành phần, với 17 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Sử dụng thiết bị số và truy cập mạng của người dân; Sử dụng dịch vụ số của người dân; Ứng dụng các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử trong xã hội; Ứng dụng các dịch vụ y tế số cho người dân và xã hội; Ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực nông nghiệp.

3.6. Chỉ số An toàn, an ninh mạng:

Gồm 05 chỉ số thành phần.

Các chỉ số thành phần gồm: Tỷ lệ người dùng Internet bị lạm dụng thông tin cá nhân hoặc vi phạm quyền riêng tư; Tỷ lệ máy tính bị nhiễm mã độc; Tỷ lệ người dân tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trên không gian mạng; Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng.

3.7. Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Xã hội số:

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 13 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Trình độ giáo dục của người dân; Đào tạo, giáo dục về chuyển đổi số, xã hội số; Ứng dụng các dịch vụ giáo dục trong xã hội.

II. Các bảng Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh

Bảng I.1 Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh trụ cột Chính quyền số

Bảng I.2 Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh trụ cột Kinh tế số

Bảng I.3 Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh trụ cột Xã hội số

Bảng I.4 Danh sách các hạng mục dữ liệu cấp tỉnh

Bảng I.1. Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh trụ cột Chính quyền số

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| | Tổng cộng | 400 | | | | | | |
| 1 | Chuyển đổi nhận thức | 40 | | | | | | |
| 1.1 | Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số | 12 | | | | | | |
| 1.1.1 | Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Tỉnh/Thành phố (TP) | 2 | | | | | | |
| 1.1.2 | Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Chuyển đổi số, Chính phủ số, chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước | 2 | | | | | | |
| 1.1.3 | Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo quy mô cấp Tỉnh/TP về chuyển đổi số, Chính quyền số | 6 | | | | | | |
| 1.1.4 | Công bố và tổ chức sự kiện "Ngày chuyển đổi số" hàng năm của Tỉnh/TP | 2 | | | | | | |
| 1.2 | Sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số | 12 | | | | | | |
| 1.2.1 | Người đứng đầu Tỉnh/TP (Chủ tịch UBND Tỉnh/TP) là Trưởng ban Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử, Chuyển đổi số cấp tỉnh | 3 | | | | | | |
| 1.2.2 | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, Chính phủ số do người đứng đầu tỉnh (Chủ tịch UBND tỉnh) chủ trì | 3 | | | | | | |
| 1.2.3 | Cam kết của người đứng đầu Tỉnh/TP về quyết tâm đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trong phạm vi Tỉnh/TP | 3 | | | | | | |
| 1.2.4 | Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn Tỉnh/TP. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số | 3 | | | | | | |
| 1.3 | Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về chuyển đổi số, Chính quyền số | 10 | | | | | | |
| 1.3.1 | Nghị quyết, Chỉ thị chuyên đề của Tỉnh ủy/Thành ủy về Chuyển đổi số, Chính quyền số | 4 | | | | | | |
| 1.3.2 | Chiến lược chuyển đổi số của Tỉnh/TP | 3 | | | | | | |
| 1.3.3 | Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bao đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành | 3 | | | | | | |
| 1.4 | Sự hiểu biết của cán bộ, công chức (CBCC) trong cơ quan nhà nước (CQNN) về khái niệm và sự cần thiết chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số | 6 | | | | | | |
| 1.4.1 | Tỷ lệ CBCC hiểu khái niệm cơ bản về chuyển đổi số, Chính quyền số, công nghệ số, dịch vụ số và sự cần thiết phải chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 1.4.2 | Tỷ lệ CBCC nắm được các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin trong CQNN của Tỉnh/TP | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 2 | Kiến tạo thể chế | 40 | | | | | | |
| 2.1 | Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong CQNN | 14 | | | | | | |
| 2.1.1 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN giai đoạn 2021-2025 | 3 | | | | | | |
| 2.1.2 | Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN | 3 | | | | | | |
| 2.1.3 | Có kế hoạch cụ thể hàng năm để triển khai chuyển đổi số từng lĩnh vực trong 8 lĩnh vực ưu tiên theo QĐ 749/QĐ-TTg gồm: y tế, giáo dục, tài chính - ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, năng lượng, tài nguyên và môi trường, sản xuất công nghiệp; và các lĩnh vực khác | 5 | | | | | | |
| 2.1.4 | Quy hoạch, kế hoạch xây dựng, phát triển đô thị thông minh của Tỉnh/TP | 3 | | | | | | |
| 2.2 | Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, chính quyền số/chính quyền điện tử | 14 | | | | | | |
| 2.2.1 | Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của Tỉnh/TP nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, thúc đẩy chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới | 5 | | | | | | |
| 2.2.2 | Ban hành quy chế hoạt động của Công Thông tin điện tử và Công Dịch vụ công | 2 | | | | | | |
| 2.2.3 | Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực trên toàn Tỉnh/TP | 2 | | | | | | |
| 2.2.4 | Ban hành, cập nhật danh sách mã định danh điện tử cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh và chia sẻ với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg | 2 | | | | | | |
| 2.2.5 | Ban hành Kiến trúc Chính quyền số/Chính quyền điện tử của Tỉnh/TP | 3 | | | | | | |
| 2.3 | Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số | 6 | | | | | | |
| 2.3.1 | Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của Tỉnh hoặc giao/bổ sung chức năng, nhiệm vụ Chuyển đổi số cho Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử | 1 | | | | | | |
| 2.3.2 | Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số của Tỉnh/TP do Lãnh đạo Tỉnh làm tổ trưởng và thành viên từ các sở, ban, ngành thuộc các lĩnh vực quan trọng | 2 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | Điểm đạt được | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | | |
| 2.3.3 | Quyết định kiện toàn tổ chức và bổ sung chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số cho Sở Thông tin và Truyền thông | 1 | | | | | | |
| 2.3.4 | Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị và nhân sự được giao nhiệm vụ phụ trách công tác Chuyển đổi số nói chung và xây dựng Chính phủ số nói riêng | 2 | | | | | | |
| 2.4 | Ngân sách cho CNTT | 6 | | | | | | |
| 2.4.1 | Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho CNTT | 4 | | | | | | |
| 2.4.2 | Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho an toàn thông tin mạng | 1 | | | | | | |
| 2.4.3 | Tính minh bạch của ngân sách | 1 | | | | | | |
| 3 | Hạ tầng và nền tảng số | 40 | | | | | | |
| 3.1 | Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) | 3 | | | | | | |
| 3.1.1 | Tỷ lệ CBCC tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính | 1 | | | | | | |
| 3.1.2 | Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính | 1 | | | | | | |
| 3.1.3 | Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính | 1 | | | | | | |
| 3.2 | Mạng LAN, Internet, WAN | 5 | | | | | | |
| 3.2.1 | Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh có mạng LAN | 1 | | | | | | |
| 3.2.2 | Tỷ lệ CQNN cấp huyện có mạng LAN | 1 | | | | | | |
| 3.2.3 | Tỷ lệ CQNN cấp xã có mạng LAN | 1 | | | | | | |
| 3.2.4 | Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) | 1 | | | | | | |
| 3.2.5 | Tỷ lệ CQNN đã kết nối với mạng diện rộng của tỉnh | 1 | | | | | | |
| 3.3 | Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD) | 4 | | | | | | |
| 3.3.1 | Tỷ lệ CQNN cấp tỉnh đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II | 1 | | | | | | |
| 3.3.2 | Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II | 1 | | | | | | |
| 3.3.3 | Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II | 1 | | | | | | |
| 3.3.4 | Kết nối mạng TSLCD cấp II vào mạng TSLCD cấp I | 1 | | | | | | |
| 3.4 | Ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN trên địa bàn tỉnh | 2 | | | | | | |
| 3.4.1 | Kế hoạch chuyển đổi IPv6 của tỉnh | 1 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|--------|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 3.4.2 | Mức độ chuyển đổi IPv6 cho mạng lưới, dịch vụ Internet của CQNN trên địa bàn tỉnh | 1 | | | | | | |
| 3.5 | Trung tâm dữ liệu | 3 | | | | | | |
| 3.5.1 | Trung tâm dữ liệu của tỉnh | 2 | | | | | | |
| 3.5.2 | Trung tâm dữ liệu dự phòng của tỉnh | 1 | | | | | | |
| 3.6 | Điện toán đám mây (Cloud Computing) | 3 | | | | | | |
| 3.6.1 | Hạ tầng kỹ thuật CNTT của tỉnh đã triển khai theo mô hình điện toán đám mây | 1 | | | | | | |
| 3.6.2 | Tỷ lệ số CQNN có sử dụng dịch vụ trên hạ tầng điện toán đám mây của Tỉnh/TP | 2 | | | | | | |
| 3.7 | Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) | 6 | | | | | | |
| 3.7.1 | Triển khai LGSP | 2 | | | | | | |
| 3.7.2 | Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu của các cơ quan bộ, ngành trung ương có trên NGSP được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh/TP | 2 | | | | | | |
| 3.7.3 | Tỷ lệ các ứng dụng nội bộ của Tỉnh/TP được kết nối, sử dụng qua LGSP | 2 | | | | | | |
| 3.8 | Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) | 3 | | | | | | |
| 3.8.1 | Triển khai Hệ thống SOC của Tỉnh/TP | 1 | | | | | | |
| 3.8.2 | Mức độ triển khai SOC: Tỷ lệ số hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước được giám sát, bảo vệ bởi SOC | 2 | | | | | | |
| 3.9 | Hệ thống phát triển đô thị thông minh | 6 | | | | | | |
| 3.9.1 | Xây dựng, triển khai Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) cấp tỉnh | 2 | | | | | | |
| 3.9.2 | Xây dựng, triển khai IOC cho đô thị thuộc Tỉnh/TP (cấp huyện) | 1 | | | | | | |
| 3.9.3 | Số đô thị thuộc Tỉnh/TP đã triển khai tích hợp cảm biến IOT và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, quản lý đô thị | 3 | | | | | | |
| 3.10 | Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động | 5 | | | | | | |
| 3.10.1 | Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến | 3 | | | | | | |
| 3.10.2 | Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của tỉnh có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống hỗ trợ thanh quốc gia PayGov | 2 | | | | | | |
| 4 | Thông tin và Dữ liệu số | 40 | | | | | | |
| 4.1 | Sự sẵn sàng của dữ liệu | 19 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 4.1.1 | Ban hành Chiến lược dữ liệu của Tỉnh/TP | 2 | | | | | | |
| 4.1.2 | Ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu (CSDL) của Tỉnh/TP (thuộc Tỉnh/TP quản lý) | 2 | | | | | | |
| 4.1.3 | Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Tỉnh/TP đã được phê duyệt quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu để xây dựng | 3 | | | | | | |
| 4.1.4 | Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Tỉnh/TP đã xây dựng và đưa vào vận hành, khai thác | 3 | | | | | | |
| 4.1.5 | Ban hành Danh mục dữ liệu của Tỉnh/TP | 3 | | | | | | |
| 4.1.6 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để lưu trữ và khai thác dạng số | 3 | | | | | | |
| 4.1.7 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và được cập nhật thường xuyên theo sự biến động trên thực tế | 3 | | | | | | |
| 4.2 | Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở | 16 | | | | | | |
| 4.2.1 | Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Tỉnh/TP đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP | 2 | | | | | | |
| 4.2.2 | Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Tỉnh/TP đã triển khai kết nối, chia sẻ với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP) | 2 | | | | | | |
| 4.2.3 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Chính quyền số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng | 2 | | | | | | |
| 4.2.4 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Chính quyền số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP | 2 | | | | | | |
| 4.2.5 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Chính quyền số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp | 2 | | | | | | |
| 4.2.6 | Tỷ lệ số hệ thống thông tin của Tỉnh/TP có khai thác, sử dụng dữ liệu từ hệ thống thông tin khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình | 3 | | | | | | |
| 4.2.7 | Tỷ lệ số CQNN của Tỉnh/TP có khai thác, sử dụng các dữ liệu từ hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình | 3 | | | | | | |
| 4.3 | Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn | 5 | | | | | | |
| 4.3.1 | Tỉnh có sử dụng nền tảng dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (big data) phục vụ Chính quyền số, công tác chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ số | 2 | | | | | | |
| 4.3.2 | Tỷ lệ số CQNN có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình | 3 | | | | | | |
| 5 | Hoạt động Chính quyền số | 80 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 5.1 | Thư điện tử | 2 | | | | | | |
| | Tỷ lệ CBCC có tài khoản thư điện tử chính thức | 2 | | | | | | |
| 5.2 | Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành | 6 | | | | | | |
| 5.2.1 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp tỉnh | 2 | | | | | | |
| 5.2.2 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp huyện | 2 | | | | | | |
| 5.2.3 | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp xã | 2 | | | | | | |
| 5.3 | Chữ ký điện tử, chữ ký số | 4 | | | | | | |
| 5.3.1 | Tỷ lệ các CQNN của Tỉnh/TP đã được cấp chứng thư số | 2 | | | | | | |
| 5.3.2 | Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số | 2 | | | | | | |
| 5.4 | Các ứng dụng số cơ bản | 4 | | | | | | |
| 5.4.1 | Tỷ lệ CQNN của Tỉnh/TP đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự | 1 | | | | | | |
| 5.4.2 | Tỷ lệ CQNN của Tỉnh/TP đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán | 1 | | | | | | |
| 5.4.3 | Tỷ lệ CQNN của Tỉnh/TP đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng | 1 | | | | | | |
| 5.4.4 | Tỷ lệ CQNN của Tỉnh/TP đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản | 1 | | | | | | |
| 5.5 | Hệ thống thông tin báo cáo | 4 | | | | | | |
| 5.5.1 | Đã kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ | 2 | | | | | | |
| 5.5.2 | Tỷ lệ báo cáo định kỳ của Tỉnh/TP được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ | 2 | | | | | | |
| 5.6 | Hội nghị truyền hình trực tuyến | 2 | | | | | | |
| | Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa Ủy ban nhân dân (UBND) Tỉnh/TP với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện trong năm | 2 | | | | | | |
| 5.7 | Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số | 2 | | | | | | |
| | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc Tỉnh/TP thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý | 2 | | | | | | |
| 5.8 | Hệ thống Một cửa điện tử | 6 | | | | | | |
| 5.8.1 | Tiêu chí chức năng | 2 | | | | | | |
| 5.8.2 | Hệ thống một cửa điện tử đã kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý văn bản để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng | 2 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 5.8.3 | Hệ thống một cửa điện tử đã kết nối, tích hợp với Công Dịch vụ công của Tỉnh/TP | 2 | | | | | | |
| 5.9 | Công dịch vụ công | 8 | | | | | | |
| 5.9.1 | Đã kết nối với Công Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống giám sát quốc gia về Chính phủ số | 2 | | | | | | |
| 5.9.2 | Tiêu chí chức năng | 2 | | | | | | |
| 5.9.3 | Tiêu chí hiệu năng | 2 | | | | | | |
| 5.9.4 | Tiêu chí khác | 2 | | | | | | |
| 5.10 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) | 10 | | | | | | |
| 5.10.1 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 | 10 | | | | | | |
| 5.10.2 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 | | | | | | | |
| 5.11 | Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến (HSTT) | 10 | | | | | | |
| 5.11.1 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT | 10 | | | | | | |
| 5.11.2 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT | | | | | | | |
| 5.12 | Tỷ lệ HSTT | 10 | | | | | | |
| 5.12.1 | Tỷ lệ HSTT cấp tỉnh | 4 | | | | | | |
| 5.12.2 | Tỷ lệ HSTT cấp huyện | 3 | | | | | | |
| 5.12.3 | Tỷ lệ HSTT cấp xã | 3 | | | | | | |
| 5.13 | Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT | 2 | | | | | | |
| | Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng DVCTT | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.14 | Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bun chính công ích (BCCI) | 3 | | | | | | |
| 5.14.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | 1 | | | | | | |
| 5.14.2 | Tỷ lệ sử dụng dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI/100 dân | 1 | | | | | | |
| 5.14.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI | 1 | | | | | | |
| 5.15 | Công Thông tin điện tử (TTĐT) | 3 | | | | | | |
| 5.15.1 | Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP | 1 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------------|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 5.15.2 | Cung cấp các thông tin trong các lĩnh vực ưu tiên (Y tế; Giáo dục; Tài chính - ngân hàng; Nông nghiệp; Giao thông vận tải và logistics; Năng lượng; Tài nguyên và môi trường; Sản xuất công nghiệp) | 1 | | | | | | |
| 5.15.3 | Tỷ lệ truy cập Cổng TTĐT của Tỉnh/TP trong năm | 1 | | | | | | |
| 5.16 | Tham gia điện tử của người dân, doanh nghiệp (chức năng mở rộng của Cổng TTĐT) | 4 | | | | | | |
| 5.16.1 | Cổng TTĐT có cho phép người dân, doanh nghiệp giao tiếp trực tuyến theo thời gian thực với CQNN | 1 | | | | | | |
| 5.16.2 | Cổng TTĐT có các tính năng về mạng xã hội | 1 | | | | | | |
| 5.16.3 | Hoạt động tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân các cấp | 1 | | | | | | |
| 5.16.4 | Cung cấp thông tin về các cuộc họp công khai của hội đồng nhân dân | 1 | | | | | | |
| 6 | An toàn, an ninh mạng | 40 | | | | | | |
| 6.1 | Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp | 5 | | | | | | |
| | Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin Chính quyền số theo mô hình 04 lớp | 5 | | | | | | |
| 6.2 | Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ | 10 | | | | | | |
| 6.2.1 | Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ | 5 | | | | | | |
| 6.2.2 | Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt | 5 | | | | | | |
| 6.2.3 | Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN cấp độ 3 trở lên đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản lý ATTT ISO 27001 | 5 | | | | | | |
| 6.3 | Mức độ lây nhiễm mã độc | 5 | | | | | | |
| | Tỷ lệ hệ thống thông tin CQNN có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc | 5 | | | | | | |
| 6.4 | Tỷ lệ ứng cứu sự cố, xử lý tấn công mạng | 5 | | | | | | |
| | Tỷ lệ xử lý tấn công mạng | 5 | | | | | | |
| 6.5 | Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố | 10 | | | | | | |
| 6.5.1 | Tỷ lệ sự cố tự xử lý | 4 | | | | | | |
| 6.5.2 | Tỷ lệ tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì | 3 | | | | | | |
| 6.5.3 | Tỷ lệ báo cáo kết thúc ứng phó sự cố theo yêu cầu điều phối | 3 | | | | | | |
| 7 | Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số | 40 | | | | | | |
| 7.1 | Cán bộ chuyên trách CNTT | 10 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 7.1.1 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT | 4 | | | | | | |
| 7.1.2 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên | 3 | | | | | | |
| 7.1.3 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin | 3 | | | | | | |
| 7.2 | Đào tạo kỹ năng số | 21 | | | | | | |
| 7.2.1 | Tỉnh đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCC trong CQNN và Lãnh đạo các doanh nghiệp trên địa bàn | 3 | | | | | | |
| 7.2.2 | Tỉnh/TP đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở do Tỉnh/TP cung cấp cho người dân và doanh nghiệp | 3 | | | | | | |
| 7.2.3 | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp thuộc, trực thuộc Tỉnh/TP và lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong tỉnh được tham gia ít nhất 1 khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Tỉnh/TP tổ chức | 6 | | | | | | |
| 7.2.4 | Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm | 3 | | | | | | |
| 7.2.5 | Tỷ lệ CBCCC trong CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của Tỉnh/TP | 3 | | | | | | |
| 7.2.6 | Tỷ lệ CBCCC trong CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do Tỉnh/TP cung cấp | 3 | | | | | | |
| 7.3 | Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin (ATTT) | 9 | | | | | | |
| 7.3.1 | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp chính quyền của tỉnh được đào tạo về ATTT cho cán bộ quản lý | 3 | | | | | | |
| 7.3.2 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT, ATTT được đào tạo về kỹ năng ATTT | 3 | | | | | | |
| 7.3.3 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức CQNN được đào tạo về kỹ năng ATTT cho người sử dụng | 3 | | | | | | |
| 8 | Đánh giá trên không gian mạng về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số của Tỉnh/TP | 40 | | | | | | |
| 8.1 | <i>Đánh giá nhận thức về chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số của tỉnh</i> | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, Chính quyền số; - Sự quan tâm của người đứng đầu; - Chủ trương, chỉ đạo về chuyển đổi số, Chính quyền số trong CQNN. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.2 | <i>Đánh giá về kiến tạo thể chế cho chuyển đổi số, chính quyền số của tỉnh</i> | 4 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển Chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN; - Kiến trúc Chính quyền số/Chính quyền điện tử; - Các cơ chế, chính sách về Chính quyền số/Chính quyền điện tử; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về chuyển đổi số; - Ngân sách cho CNTT, an toàn, an ninh mạng, Chính quyền điện tử. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.3 | Đánh giá trên không gian mạng về hạ tầng và nền tảng số của tỉnh | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Trang bị máy tính, thiết bị đầu cuối CNTT cho CBCC; - Kết nối mạng LAN, WAN của các CQNN; - Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của các Cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn; - Trung tâm dữ liệu của Tỉnh/TP; - Các ứng dụng điện toán đám mây; - Xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu qua LGSP, NGSP; - Trung tâm giám sát ATTT (SOC). | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.4 | Đánh giá trên không gian mạng về phát triển dữ liệu số của Tỉnh/TP | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Mức độ sẵn sàng của dữ liệu số; - Kết nối, chia sẻ dữ liệu số, dữ liệu mở; - Mở dữ liệu cho người dân, doanh nghiệp - Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn. | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.5 | Đánh giá trên không gian mạng về hoạt động Chính quyền số của Tỉnh/TP | 10 | | | | | | |
| 8.5.1 | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về hoạt động quản trị số, ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của Tỉnh/TP: - Hệ thống thư điện tử, Hệ thống quản lý văn bản điều hành; - Hệ thống hội nghị trực tuyến; - Hệ thống thông tin báo cáo; - Hệ thống Một cửa điện tử; - Các hoạt động ứng dụng CNTT khác phục vụ hoạt động nội bộ các cơ quan Đảng, Nhà nước. | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.5.2 | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số của Tỉnh/TP: - Công dịch vụ công; - Công thông tin điện tử; - Cung cấp dịch vụ công mức độ 3, 4; - Mức độ sử dụng và sự hài lòng về DVCTT của người dân, doanh nghiệp; - Các dịch vụ Chính quyền số khác. | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 8.6 | Đánh giá trên không gian mạng về an toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Triển khai bảo vệ ATTT theo mô hình 4 lớp; - Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ; - Mức độ lây nhiễm mã độc; - Ứng cứu sự cố, xử lý tấn công mạng; - Sự tin cậy của cộng đồng đối với các hệ thống, dịch vụ trực tuyến của Tỉnh/TP. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.7 | Đánh giá trên không gian mạng về đào tạo và phát triển nhân lực cho CNTT, Chính quyền số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Năng lực của cơ quan chuyên trách (Sở TTTT) về CNTT, Chính quyền số, chuyển đổi số; - Đội ngũ và năng lực chuyên môn cán bộ chuyên trách CNTT, ATTT, chuyển đổi số trong các CQNN thuộc Tỉnh/TP; - Đào tạo kỹ năng số cho đội ngũ lãnh đạo; đội ngũ cán bộ kỹ thuật và CBCC trong CQNN. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.8 | Đánh giá trên không gian mạng về các vấn đề khác về chuyển đổi số, Chính quyền số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Niềm tin của người dân, doanh nghiệp đối với công cuộc chuyển đổi số, phát triển chính quyền số của tỉnh; - Mức độ tăng trưởng lượng truy cập vào các hệ thống trực tuyến (Công thông tin, dịch vụ công,...); - Khả năng tiếp cận công chúng với các dữ liệu số, dịch vụ số của tỉnh; - Thương hiệu của địa phương về chuyển đổi số, chính quyền số; - Tác động, hiệu quả của các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, phát triển chính quyền số. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 9 | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia | 40 | | | | | | |
| 9.1 | Đánh giá của chuyên gia về nhận thức đối với chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, Chính quyền số; - Sự quan tâm của người đứng đầu; - Chú trọng, chỉ đạo về chuyển đổi số, Chính quyền số trong CQNN. | 4 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.2 | Đánh giá về kiến tạo thể chế cho chuyển đổi số, Chính quyền số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển Chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN; | 4 | | | | | | Đánh giá qua phỏng |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| | - Kiến trúc Chính quyền số/Chính quyền điện tử; - Các cơ chế, chính sách về Chính quyền số/Chính quyền điện tử; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số; - Ngân sách cho CNTT, ATTT, Chính quyền điện tử. | | | | | | | vấn chuyên gia |
| 9.3 | Đánh giá của chuyên gia về hạ tầng và nền tảng số của Tỉnh/TP | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Trang bị máy tính, thiết bị đầu cuối CNTT cho CBCC; - Kết nối mạng LAN, WAN của các CQNN; - Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của các Cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn; - Trung tâm dữ liệu của Tỉnh/TP; - Các ứng dụng điện toán đám mây; - Xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu qua LGSP, NGSP; - Trung tâm giám sát ATTT (SOC). | 5 | | | | | | Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia |
| 9.4 | Đánh giá của chuyên gia về phát triển dữ liệu số của Tỉnh/TP | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Mức độ sẵn sàng của dữ liệu số; - Kết nối, chia sẻ dữ liệu số, dữ liệu mở; - Về dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn. | 5 | | | | | | Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia |
| 9.5 | Đánh giá của chuyên gia về hoạt động Chính quyền số của Tỉnh/TP | 10 | | | | | | |
| 9.5.1 | Đánh giá của chuyên gia về hoạt động quản trị số, ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của Tỉnh/TP: - Hệ thống thư điện tử, Hệ thống quản lý văn bản điều hành; - Hệ thống hội nghị trực tuyến; - Hệ thống thông tin báo cáo; - Các hoạt động ứng dụng CNTT khác phục vụ hoạt động nội bộ các cơ quan Đảng, Nhà nước. | 5 | | | | | | Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia |
| 9.5.2 | Đánh giá của chuyên gia về hoạt động cung cấp DVCTT, dịch vụ số của Tỉnh/TP: - Hệ thống Một cửa điện tử; - Công dịch vụ công; - Công thông tin điện tử; - Cung cấp dịch vụ công mức độ 3, 4; - Mức độ sử dụng và sự hài lòng về DVCTT của người dân, doanh nghiệp; - Các dịch vụ Chính quyền số khác. | 5 | | | | | | Đánh giá qua phòng vấn chuyên gia |
| 9.6 | Đánh giá của chuyên gia về an toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |

Bảng I.2. Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh trụ cột Kinh tế số

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| | Tổng cộng | 300 | | | | | | |
| 1 | Chuyển đổi nhận thức | 30 | | | | | | |
| 1.1 | Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số | 15 | | | | | | |
| 1.1.1 | Chuyên mục về chuyển đổi số trên Đài truyền hình Tỉnh/TP | 3 | | | | | | |
| 1.1.2 | Chuyên mục về chuyển đổi số trên Báo điện tử/giấy của Tỉnh/TP | 3 | | | | | | |
| 1.1.3 | Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp | 3 | | | | | | |
| 1.1.4 | Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính, ngân hàng trong Tỉnh/TP về chuyển đổi số, kinh tế số do Tỉnh/TP tổ chức | 6 | | | | | | |
| 1.2 | Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển kinh tế số | 9 | | | | | | |
| 1.2.1 | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp do người đứng đầu Tỉnh/TP (Chủ tịch UBND Tỉnh/TP) chủ trì | 3 | | | | | | |
| 1.2.2 | Tỷ lệ số văn bản phê duyệt, định hướng về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế của UBND Tỉnh/TP (quyết định, chỉ thị) do Chủ tịch UBND Tỉnh/TP trực tiếp ký | 3 | | | | | | |
| 1.2.3 | Xây dựng doanh nghiệp mẫu về chuyển đổi số để làm các mô hình mẫu cho các doanh nghiệp học hỏi và nhân rộng | 3 | | | | | | |
| 1.3 | Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp | 6 | | | | | | |
| 1.3.1 | Nghị quyết, Chỉ thị của Cấp ủy (Tỉnh ủy/Thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế | 3 | | | | | | |
| 1.3.2 | Nghị quyết, chỉ thị của UBND, HĐND Tỉnh/TP có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế | 3 | | | | | | |
| 2 | Kiến tạo thể chế | 30 | | | | | | |
| 2.1 | Chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp | 16 | | | | | | |
| 2.1.1 | Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP | 3 | | | | | | |
| 2.1.2 | Có Chương trình, Đề án cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo công nghệ số, phát triển 4 loại hình doanh nghiệp công nghệ số, phát triển mô hình kinh doanh theo hình thức kinh tế chia sẻ tại địa phương | 4 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 2.1.3 | Có Chương trình, Đề án của Tỉnh/TP hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyên đổi số, phát triển kinh doanh số | 3 | | | | | | |
| 2.1.4 | Có Chương trình, Đề án phát triển thương mại điện tử | 3 | | | | | | |
| 2.1.5 | Có Chương trình, Đề án phát triển công nghiệp ICT, phát triển sản phẩm số Make in Viet Nam | 3 | | | | | | |
| 2.2 | Tổ chức, nhân sự và mạng lưới doanh nghiệp kinh tế số | 5 | | | | | | |
| 2.2.1 | Tỷ lệ số cơ quan cấp sở quản lý các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng có cán bộ được giao chuyên trách phát triển kinh tế số, hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp số trong ngành, lĩnh vực | 2 | | | | | | |
| 2.2.2 | Thành lập và triển khai hoạt động mạng lưới doanh nghiệp công nghệ số, kinh doanh số trong Tỉnh/TP | 3 | | | | | | |
| 2.3 | Ngân sách cho phát triển kinh tế số | 3 | | | | | | |
| | Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho phát triển kinh tế số (như xây dựng khu CNTT tập trung, hỗ trợ phát triển hạ tầng, phát triển các lĩnh vực kinh tế số, ...) | 3 | | | | | | |
| 2.4 | Đánh giá của doanh nghiệp về thể chế, chính sách phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP | 6 | | | | | | |
| 2.4.1 | Đánh giá của doanh nghiệp về sự thuận lợi trong cơ chế, chính sách, quy định của Tỉnh/TP cho phát triển kinh tế số | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 2.4.2 | Đánh giá của doanh nghiệp về tính hiệu quả, thiết thực trong sự hỗ trợ của Tỉnh/TP để các doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển kinh tế số | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 3 | Hạ tầng và nền tảng số | 30 | | | | | | |
| 3.1 | Hạ tầng bưu chính | 3 | | | | | | |
| 3.1.1 | Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối băng rộng cố định trên tổng các điểm phục vụ bưu chính | 2 | | | | | | |
| 3.1.2 | Số trung tâm khai thác chia chọn có ứng dụng CNTT của doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn Tỉnh/TP | 1 | | | | | | |
| 3.2 | Hạ tầng viễn thông | 7 | | | | | | |
| 3.2.1 | Tỷ lệ phủ sóng 4G đến đơn vị hành chính cấp huyện | 1 | | | | | | |
| 3.2.2 | Tỷ lệ phủ sóng 4G đến đơn vị hành chính cấp xã | 1 | | | | | | |
| 3.2.3 | Tỷ lệ phủ sóng 5G đến các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu CNTT tập trung trên địa bàn Tỉnh/TP | 1 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 3.2.4 | Tỷ lệ phủ sóng 5G đến các cơ sở đào tạo đại học, cơ sở nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo trên địa bàn Tỉnh/TP | 1 | | | | | | |
| 3.2.5 | Tỷ lệ phủ sóng 5G đến đơn vị hành chính cấp huyện | 1 | | | | | | |
| 3.2.6 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang) | 1 | | | | | | |
| 3.2.7 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang) | 1 | | | | | | |
| 3.3 | Hạ tầng Internet | 3 | | | | | | |
| 3.3.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng thông rộng | 1 | | | | | | |
| 3.3.2 | Số tên miền .vn trên 1000 dân | 2 | | | | | | |
| 3.4 | Website/cổng thông tin điện tử doanh nghiệp | 5 | | | | | | |
| 3.4.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp có website/cổng thông tin điện tử sử dụng tên miền.vn | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 3.4.2 | Tỷ lệ website của doanh nghiệp có phiên bản dành cho thiết bị di động | 1 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 3.4.3 | Tỷ lệ doanh nghiệp có website hỗ trợ kinh doanh trên nền tảng di động | 1 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 3.4.4 | Tỷ lệ doanh nghiệp có website tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến | 1 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 3.5 | Hạ tầng thanh toán số | 8 | | | | | | |
| 3.5.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp cho phép thanh toán bằng thẻ vật lý | 4 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 3.5.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp cho phép thanh toán trực tuyến | 4 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 3.6 | Hệ thống thông tin hỗ trợ và xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số | 4 | | | | | | |
| 3.6.1 | Có hệ thống thông tin của Tỉnh/TP trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp | 2 | | | | | | |
| 3.6.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số trong giao dịch | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 4 | Thông tin và Dữ liệu số | 30 | | | | | | |
| 4.1 | Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu | 9 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 4.1.1 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng | 3 | | | | | | |
| 4.1.2 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP | 3 | | | | | | |
| 4.1.3 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp | 3 | | | | | | |
| 4.2 | Mức độ khai thác, sử dụng dữ liệu của doanh nghiệp | 12 | | | | | | |
| 4.2.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các ứng dụng, dịch vụ ERP phục vụ quản trị, điều hành doanh nghiệp | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 4.2.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các phần mềm nền tảng để quản lý dữ liệu nội bộ | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 4.2.3 | Tỷ lệ doanh nghiệp trong Tỉnh/TP khai thác các CSDL (CSDL dùng chung, chuyên ngành của Tỉnh/TP hoặc CSDL quốc gia) để phục vụ cho hoạt động của mình | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 4.2.4 | Tỷ lệ doanh nghiệp trong Tỉnh/TP sử dụng các dịch vụ công trực tuyến của Tỉnh/TP phục vụ cho hoạt động của mình | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 4.2.5 | Tỷ lệ doanh nghiệp trong Tỉnh/TP tra cứu thông tin từ các trang/công Thông tin điện tử của Tỉnh/TP phục vụ cho hoạt động của mình | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 4.2.6 | Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng công nghệ nền tảng dữ liệu lớn | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 4.3 | Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do CQNN cung cấp | 9 | | | | | | |
| 4.3.1 | Có CSDL, hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp | 3 | | | | | | |
| 4.3.2 | Đánh giá của doanh nghiệp về sự thuận lợi, dễ dàng trong tiếp cận các thông tin, dữ liệu từ CQNN trong tình phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 4.3.3 | Đánh giá của doanh nghiệp về tính hiệu quả, hữu ích của các dữ liệu mở, dữ liệu được CQNN chia sẻ cho hoạt động của doanh nghiệp | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5 | Hoạt động Kinh tế số | 60 | | | | | | |
| 5.1 | Phát triển doanh nghiệp công nghệ số | 8 | | | | | | |
| 5.1.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT, viễn thông (ICT) | 2 | | | | | | |
| 5.1.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp về công nghệ số | 2 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 5.1.3 | Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp trong các ngành khác có ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới | 2 | | | | | | |
| 5.1.4 | Tỷ lệ doanh nghiệp đã hoạt động trong các ngành khác chuyển hướng hoạt động sang lĩnh vực công nghệ số | 2 | | | | | | |
| 5.2 | Thúc đẩy hoạt động kinh doanh số, thương mại điện tử | 6 | | | | | | |
| 5.2.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên mạng | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.2.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp có bán hàng trực tuyến | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.2.3 | Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia sàn thương mại điện tử | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.3 | Đầu tư của doanh nghiệp cho nghiên cứu và phát triển (R&D) và ICT | 4 | | | | | | |
| 5.3.1 | Tỷ lệ chi cho R&D của doanh nghiệp công nghệ số tính trên doanh thu được để lại | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.3.2 | Tỷ lệ chi phí mua sắm trang thiết bị và ứng dụng CNTT của các doanh nghiệp tính trên doanh thu | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.4 | Sử dụng các công nghệ nền tảng mới trong các doanh nghiệp | 5 | | | | | | |
| 5.4.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng mạng xã hội phục vụ hoạt động, sản xuất, kinh doanh | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.4.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng công nghệ đám mây phục vụ hoạt động, sản xuất, kinh doanh | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.4.3 | Tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo AI phục vụ hoạt động, sản xuất, kinh doanh | 1 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.5 | Đóng góp của kinh tế số vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) | 5 | | | | | | |
| 5.5.1 | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP | 3 | | | | | | |
| 5.5.2 | Tỷ lệ tăng năng suất lao động trung bình hàng năm trên địa bàn tỉnh | 2 | | | | | | |
| 5.6 | Doanh thu trong lĩnh vực công nghiệp ICT | 6 | | | | | | |
| 5.6.1 | Tỷ lệ doanh thu hoạt động công nghiệp ICT | 2 | | | | | | |
| 5.6.2 | Tỷ lệ giá trị xuất khẩu về sản phẩm, dịch vụ ICT | 2 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|--------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 5.6.3 | Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước (NSNN) từ hoạt động công nghiệp ICT | 2 | | | | | | |
| 5.7 | Doanh thu trong lĩnh vực viễn thông, Internet | 6 | | | | | | |
| 5.7.1 | Tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông, Internet (gồm doanh thu cố định mặt đất, cố định vệ tinh, di động vệ tinh, di động hàng hải) và doanh thu dịch vụ Internet | 2 | | | | | | |
| 5.7.2 | Tỷ lệ giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông | 2 | | | | | | |
| 5.7.3 | Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động dịch vụ viễn thông | 2 | | | | | | |
| 5.8 | Doanh thu trong lĩnh vực Thương mại điện tử | 4 | | | | | | |
| 5.8.1 | Tỷ lệ doanh thu thương mại điện tử B2C (gồm cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) hàng năm | 2 | | | | | | |
| 5.8.2 | Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động thương mại điện tử B2C | 2 | | | | | | |
| 5.9 | Doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh số | 4 | | | | | | |
| 5.9.1 | Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng | 2 | | | | | | |
| 5.9.2 | Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động cung cấp dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng | 2 | | | | | | |
| 5.10 | Doanh thu trong lĩnh vực kinh tế chia sẻ, mô hình kinh doanh mới | 4 | | | | | | |
| 5.10.1 | Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động trong lĩnh vực kinh tế chia sẻ, mô hình kinh doanh mới | 2 | | | | | | |
| 5.10.2 | Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động trong lĩnh vực kinh tế chia sẻ, mô hình kinh doanh mới | 2 | | | | | | |
| 5.11 | Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng | 2 | | | | | | |
| 5.11.1 | Tỷ lệ số giao dịch tài chính của doanh nghiệp qua các kênh trực tuyến (e-banking, mobile-banking) | 1 | | | | | | |
| 5.11.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp được đồng ý cho vay tín dụng thông qua hệ thống chấm điểm tín dụng | 1 | | | | | | |
| 5.12 | Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics | 2 | | | | | | |
| 5.12.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp cung cấp bãi đỗ xe thông minh | 1 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.12.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải và logistics sử dụng công nghệ truy xuất hàng hóa vận chuyển (như công nghệ blockchain) | 1 | | | | | | Điều tra xã hội |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 5.13 | Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng | 2 | | | | | | |
| 5.13.1 | Tỷ lệ tiền sử dụng điện được thanh toán theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm | 1 | | | | | | |
| 5.13.2 | Tỷ lệ tiết kiệm điện trên địa bàn tỉnh do áp dụng công nghệ mới | 1 | | | | | | |
| 5.14 | Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp | 2 | | | | | | |
| 5.14.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có hoạt động sản xuất thông minh | 1 | | | | | | |
| 5.14.2 | Chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng của địa phương | 1 | | | | | | |
| 6 | An toàn, an ninh mạng | 30 | | | | | | |
| 6.1 | Triển khai an toàn, an ninh mạng của các doanh nghiệp | 15 | | | | | | |
| 6.1.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp có hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ trực tuyến đã thuê tối thiểu một tổ chức, doanh nghiệp ATTT thực hiện giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp | 5 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 6.1.2 | Tỷ lệ doanh nghiệp có hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ trực tuyến có định kỳ thực hiện kiểm tra, đánh giá độc lập về ATTT cho hệ thống thông tin của mình | 5 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 6.1.3 | Tỷ lệ doanh nghiệp có hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ trực tuyến có chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 27001 | 5 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 6.2 | Khả năng bảo vệ, ứng cứu sự cố, xử lý tấn công mạng của doanh nghiệp | 15 | | | | | | |
| 6.2.1 | Tỷ lệ hệ thống thông tin của các doanh nghiệp có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc | 5 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 6.2.2 | Tỷ lệ xử lý tấn công mạng của các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn | 5 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 6.2.3 | Tỷ lệ số doanh nghiệp trên địa bàn có ít nhất một cán bộ kỹ thuật có chứng chỉ quốc tế về ATTT mạng | 5 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 7 | Đào tạo và phát triển nhân lực Kinh tế số | 30 | | | | | | |
| 7.1 | Nhân lực công nghệ số và kinh doanh số | 8 | | | | | | |
| 7.1.1 | Tỷ lệ số nhân lực kinh tế số trên tổng dân số của Tỉnh/TP | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 7.1.2 | Tỷ lệ số lao động về công nghệ số trên tổng số người trong độ tuổi lao động của Tỉnh/TP | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 7.1.3 | Tỷ lệ số lao động về kinh doanh số trên tổng số người trong độ tuổi lao động của Tỉnh/TP | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 7.2 | Đào tạo kỹ năng về kinh tế số | 6 | | | | | | |
| 7.2.1 | Số lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Tỉnh/TP tổ chức | 3 | | | | | | |
| 7.2.2 | Tỷ lệ người lao động được đào tạo kỹ năng ICT và kỹ năng kinh doanh số | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 7.3 | Đào tạo nhân lực công nghệ số | 8 | | | | | | |
| 7.3.1 | Tỷ lệ trường đại học, cao đẳng có chuyên ngành CNTT-TT (ICT) | 3 | | | | | | |
| 7.3.2 | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành CNTT-TT (ICT) trên tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh hàng năm | 3 | | | | | | |
| 7.3.3 | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành CNTT-TT (ICT) của các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh trên tổng số sinh viên tốt nghiệp tốt nghiệp chuyên ngành CNTT-TT trên cả nước hàng năm | 2 | | | | | | |
| 7.4 | Đào tạo nhân lực kinh doanh số | 8 | | | | | | |
| 7.4.1 | Tỷ lệ trường đại học, cao đẳng có đào tạo chuyên ngành về thương mại điện tử, kinh doanh số | 3 | | | | | | |
| 7.4.2 | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành về thương mại điện tử, kinh doanh số trên tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh hàng năm | 3 | | | | | | |
| 7.4.3 | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành về thương mại điện tử, kinh doanh số của các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh trên tổng số sinh viên tốt nghiệp tốt nghiệp chuyên ngành về thương mại điện tử, kinh doanh số trên cả nước hàng năm | 2 | | | | | | |
| 8 | Đánh giá trên không gian mạng về phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP | 30 | | | | | | |
| 8.1 | Đánh giá nhận thức về phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số; - Sự quan tâm của người dùng đầu đối với phát triển kinh tế số; - Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển kinh tế số và chuyển đổi số trong doanh nghiệp. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.2 | Đánh giá về kiến tạo thể chế cho phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| | <p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án của Tỉnh/TP về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số trong doanh nghiệp; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về kinh tế số của Tỉnh/TP; - Mạng lưới doanh nghiệp công nghệ số, kinh doanh số của Tỉnh/TP; - Ngân sách cho phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.3 | Đánh giá trên không gian mạng về hạ tầng và nền tảng số cho phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP | 5 | | | | | | |
| | <p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu CNTT tập trung của Tỉnh/TP; - Hạ tầng bưu chính của Tỉnh/TP; - Hạ tầng Internet của Tỉnh/TP; - Website/cổng thông tin điện tử doanh nghiệp trong Tỉnh/TP; - Hạ tầng thanh toán số của Tỉnh/TP; - Hạ tầng xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số của Tỉnh/TP. | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.4 | Đánh giá trên không gian mạng về dữ liệu số phục vụ phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | <p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ chia sẻ, sử dụng dữ liệu số của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh/TP; - Tính hữu ích, thuận lợi của các cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành của Tỉnh phục vụ cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; - Tính hữu ích, thuận lợi của các trang/cổng thông tin điện tử của Tỉnh phục vụ cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; - Mức độ sử dụng các giải pháp dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh/TP. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.5 | Đánh giá trên không gian mạng về hoạt động Kinh tế số của Tỉnh/TP | 5 | | | | | | |
| | <p>Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư cho R&D của Tỉnh/TP; - Đầu tư cho ICT của Tỉnh/TP; - Khai thác các hạ tầng, nền tảng mới để phát triển kinh tế số trên đại bàn Tỉnh/TP; - Đóng góp của kinh tế số vào GRDP của Tỉnh/TP; - Năng suất lao động của Tỉnh/TP; - Doanh thu trong kinh tế số (lĩnh vực công nghiệp ICT, VI, TMDT, Kinh tế chia sẻ, ...) của Tỉnh/TP; - Chuyển đổi số trong các lĩnh vực Tài chính - ngân hàng, Giao thông vận tải và logistics, Công | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| | ngành, Năng lượng, ... của Tỉnh/TP. | | | | | | | |
| 8.6 | Đánh giá trên không gian mạng về an toàn thông tin mạng phục vụ phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Triển khai giải pháp an toàn thông tin trong các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh/TP; - Mức độ lây nhiễm mã độc, botnet trên đại bàn Tỉnh/TP; - Khả năng xử lý sự cố, tấn công mạng của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh/TP; - Sự tin cậy của cộng đồng đối với các dịch vụ thương mại điện tử, kinh doanh trực tuyến của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh/TP. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.7 | Đánh giá trên không gian mạng về Đào tạo và phát triển nhân lực kinh tế số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Nhân lực công nghệ số và kinh doanh số của Tỉnh/TP; - Đào tạo kỹ năng về kinh tế số của Tỉnh/TP; - Đào tạo nhân lực công nghệ số của Tỉnh/TP; - Đào tạo nhân lực kinh doanh số của Tỉnh/TP. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 9 | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia | 30 | | | | | | |
| 9.1 | Đánh giá nhận thức về phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số; - Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển kinh tế số; - Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển kinh tế số và chuyển đổi số trong doanh nghiệp. | 4 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.2 | Đánh giá về kiến tạo thể chế cho phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án của Tỉnh/TP về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số trong doanh nghiệp; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Kinh tế số của Tỉnh/TP; - Mạng lưới doanh nghiệp công nghệ số, kinh doanh số của Tỉnh/TP; - Ngân sách cho phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP. | 4 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.3 | Đánh giá về hạ tầng và nền tảng số cho phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP | 5 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Khu CNTT tập trung của Tỉnh/TP; - Hạ tầng bưu chính của Tỉnh/TP; - Hạ tầng Internet của Tỉnh/TP; - Website/cổng thông tin điện tử doanh nghiệp trong Tỉnh/TP; - Hạ tầng thanh toán số của Tỉnh/TP; - Hạ tầng xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số của Tỉnh/TP. | 5 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.4 | Đánh giá về dữ liệu số phục vụ phát triển Kinh tế số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Mức độ chia sẻ, sử dụng dữ liệu số của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh/TP; - Tính hữu ích, thuận lợi của các cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành của Tỉnh/TP phục vụ cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; - Tính hữu ích, thuận lợi của các trang/cổng thông tin điện tử của Tỉnh phục vụ cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; - Mức độ sử dụng các giải pháp dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh. | 4 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.5 | Đánh giá về hoạt động Kinh tế số của Tỉnh/TP | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Đầu tư cho R&D của Tỉnh/TP; - Đầu tư cho ICT của Tỉnh/TP; - Khai thác các hạ tầng, nền tảng mới để phát triển kinh tế số trên đại bàn Tỉnh/TP; - Đóng góp của kinh tế số vào GRDP của Tỉnh/TP; - Năng suất lao động của Tỉnh/TP; - Doanh thu trong kinh tế số (lĩnh vực công nghiệp ICT, VT, TMĐT, Kinh tế chia sẻ, ...) của Tỉnh/TP; - Chuyển đổi số trong các lĩnh vực Tài chính - ngân hàng, Giao thông vận tải và logistics, Công nghiệp, Năng lượng, ... của Tỉnh/TP. | 5 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.6 | Đánh giá về an toàn thông tin mạng phục vụ phát triển kinh tế số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Triển khai giải pháp an toàn thông tin trong các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh/TP; - Mức độ lây nhiễm mã độc, botnet trên đại bàn Tỉnh/TP; - Khả năng xử lý sự cố, tấn công mạng của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh/TP; - Sự tin cậy của cộng đồng đối với các dịch vụ thương mại điện tử, kinh doanh trực tuyến của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh/TP. | 4 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.7 | Đánh giá về Đào tạo và phát triển nhân lực Kinh tế số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |

Bảng I.3. Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh trụ cột Xã hội số

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá qua PV chuyên gia | Điểm đạt được | |
| | Tổng cộng | 300 | | | | | | |
| 1 | Chuyển đổi nhận thức | 30 | | | | | | |
| <i>1.1</i> | <i>Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số</i> | <i>11</i> | | | | | | |
| 1.1.1 | Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Xã hội số, chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | | | |
| 1.1.2 | Tỷ lệ đài truyền thanh, truyền hình cấp huyện có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng | 2 | | | | | | |
| 1.1.3 | Tỷ lệ đài truyền thanh cấp xã có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng | 2 | | | | | | |
| 1.1.4 | Tổ chức hội thảo, hội nghị cho lãnh đạo hợp tác xã, hội, hiệp hội và tương đương trong Tỉnh/TP được tham gia ít nhất một đợt hội nghị, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, xã hội số | 4 | | | | | | |
| <i>1.2</i> | <i>Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển xã hội số</i> | <i>9</i> | | | | | | |
| 1.2.1 | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về Xã hội số, chuyển đổi số cho người dân do người đứng đầu Tỉnh/TP (Chủ tịch UBND Tỉnh/TP) chủ trì | 3 | | | | | | |
| 1.2.2 | Tỷ lệ số văn bản phê duyệt, định hướng về phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân của UBND Tỉnh/TP (quyết định, chỉ thị) do Chủ tịch UBND Tỉnh/TP trực tiếp ký | 3 | | | | | | |
| 1.2.3 | Xây dựng Xã/Hợp tác xã mẫu về chuyển đổi số để làm các mô hình mẫu cho các xã, phường khác học hỏi và nhân rộng | 3 | | | | | | |
| <i>1.3</i> | <i>Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân</i> | <i>6</i> | | | | | | |
| 1.3.1 | Nghị quyết, Chỉ thị của Cấp ủy (Tỉnh ủy/Thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về Xã hội số, Chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | | | |
| 1.3.2 | Nghị quyết, chỉ thị, chiến lược của UBND, HĐND Tỉnh/TP có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về Xã hội số, Chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | | | |
| <i>1.4</i> | <i>Sự hiểu biết của người dân về khái niệm và sự cần thiết chuyển đổi số</i> | <i>4</i> | | | | | | |
| 1.4.1 | Tỷ lệ người dân hiểu khái niệm cơ bản về chuyển đổi số, xã hội số, dịch vụ số, và sự cần thiết phải chuyển đổi số, phát triển xã hội số | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 1.4.2 | Tỷ lệ người dân nắm được các chương trình, kế hoạch phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân của các cấp chính quyền (tỉnh, huyện, xã) | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá qua PV chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 2 | Kiến tạo thể chế | 30 | | | | | | |
| 2.1 | Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân | 12 | | | | | | |
| 2.1.1 | Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân của Tỉnh/TP | 3 | | | | | | |
| 2.1.2 | Có Chương trình, Đề án của Tỉnh/TP hỗ trợ phát triển hạ tầng, nền tảng cho xã hội số | 3 | | | | | | |
| 2.1.3 | Có cơ chế, chính sách thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến | 3 | | | | | | |
| 2.1.4 | Có Chương trình, Đề án của Tỉnh/TP hỗ trợ người khuyết tật, người yếu thế tiếp cận xã hội số, cuộc sống số | 3 | | | | | | |
| 2.2 | Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Xã hội số | 9 | | | | | | |
| 2.2.1 | Tỷ lệ số cơ quan cấp Sở quản lý các ngành, lĩnh vực phục vụ xã hội quan trọng (y tế, giáo dục, văn hoá thể thao du lịch, ...) có cán bộ được giao chuyên trách phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | | | |
| 2.2.2 | Văn bản của Tỉnh/TP giao nhiệm vụ cụ thể cho UBND cấp huyện và cấp xã về phát triển Xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | | | |
| 2.2.3 | Tỷ lệ số cơ quan cấp huyện có cán bộ được giao phụ trách công tác phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | | | |
| 2.3 | Ngân sách cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | | | |
| | Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | | | |
| 2.4 | Đánh giá của người dân về thể chế, chính sách phát triển Xã hội số của Tỉnh/TP | 6 | | | | | | |
| 2.4.1 | Đánh giá của người dân về sự thuận lợi trong cơ chế, chính sách, quy định của Tỉnh/Thành phố để người dân tham gia các dịch vụ số và thực hiện dịch vụ công trực tuyến | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 2.4.2 | Đánh giá của người dân về tính hiệu quả, thiết thực trong sự hỗ trợ của Tỉnh/Thành phố để phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 3 | Hạ tầng và nền tảng số | 30 | | | | | | |
| 3.1 | Hạ tầng viễn thông, Internet | 20 | | | | | | |
| 3.1.1 | Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên 100 dân | 2 | | | | | | |
| 3.1.2 | Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động trên 100 dân | 2 | | | | | | |
| 3.1.3 | Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân | 2 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá qua PV chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 3.1.4 | Tỷ lệ số hộ gia đình có thuê bao băng rộng cáp quang | 3 | | | | | | |
| 3.1.5 | Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 3G | 3 | | | | | | |
| 3.1.6 | Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 4G trở lên | 3 | | | | | | |
| 3.1.7 | Tỷ lệ min/max chi trả gói cước truy nhập băng rộng cố định hàng tháng/ thu nhập bình quân đầu người theo tháng | 2 | | | | | | |
| 3.1.8 | Tỷ lệ min/max chi trả gói cước truy nhập băng rộng di động hàng tháng/ thu nhập bình quân đầu người theo tháng (gói thuần data di động) | 2 | | | | | | |
| 3.1.9 | Tỷ lệ min/max chi trả gói cước truy nhập băng rộng di động hàng tháng/ thu nhập bình quân đầu người theo tháng (gói combo data, thoại, sms) | 1 | | | | | | |
| 3.2 | Hạ tầng bưu chính | 5 | | | | | | |
| 3.2.1 | Tỷ lệ địa chỉ được gắn mã Vpost code | 2 | | | | | | |
| 3.2.2 | Tỷ lệ bưu gửi bình quân trên đầu người | 2 | | | | | | |
| 3.2.3 | Tỷ lệ nhân lực chuyên phát trên hộ gia đình | 1 | | | | | | |
| 3.3 | Hệ thống thông tin hỗ trợ và xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số | 5 | | | | | | |
| 3.3.1 | Có hệ thống thông tin của Tỉnh/TP trực tiếp hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân | 2 | | | | | | |
| 3.3.2 | Tỷ lệ người dân sử dụng chữ ký điện tử, chữ ký số trong giao dịch | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 4 | Thông tin và Dữ liệu số | 30 | | | | | | |
| 4.1 | Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu | 15 | | | | | | |
| 4.1.1 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng | 5 | | | | | | |
| 4.1.2 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP | 5 | | | | | | |
| 4.1.3 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp | 5 | | | | | | |
| 4.2 | Mức độ khai thác, sử dụng dữ liệu của người dân | 6 | | | | | | |
| 4.2.1 | Tỷ lệ số người dân trong Tỉnh/TP truy cập, tra cứu thông tin, dữ liệu từ các CSDL (đùng chung, chuyên ngành của Tỉnh/TP hoặc CSDL quốc gia) | 3 | | | | | | |
| 4.2.2 | Tỷ lệ người dân đánh giá việc tiếp cận các thông tin, dữ liệu, chính sách của CQNN là dễ dàng, thuận tiện | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá qua PV chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 4.3 | Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do CQNN cung cấp | 9 | | | | | | |
| 4.3.1 | Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân | 5 | | | | | | |
| 4.3.2 | Đánh giá của người dân về tính hiệu quả, hữu ích của các thông tin, dữ liệu mở, dữ liệu được CQNN chia sẻ cho các hoạt động trong đời sống, xã hội | 4 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5 | Hoạt động Xã hội số | 60 | | | | | | |
| 5.1 | Sử dụng thiết bị số và truy cập mạng của người dân | 20 | | | | | | |
| 5.1.1 | Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 3G, 4G | 4 | | | | | | |
| 5.1.2 | Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 5G | 3 | | | | | | |
| 5.1.3 | Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (3G,4G,5G) có sử dụng dữ liệu | 4 | | | | | | |
| 5.1.4 | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính | 3 | | | | | | |
| 5.1.5 | Tỷ lệ số thuê bao Internet trên 100 dân | 3 | | | | | | |
| 5.1.6 | Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng Internet | 3 | | | | | | |
| 5.2 | Sử dụng dịch vụ số của người dân | 16 | | | | | | |
| 5.2.1 | Tỷ lệ người dân sử dụng mạng xã hội | 4 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.2.2 | Tỷ lệ người sử dụng Internet để giao dịch ngân hàng | 4 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.2.3 | Tỷ lệ người sử dụng Internet để mua sắm trực tuyến | 4 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.2.4 | Điểm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân về chuyển đổi số và công nghệ số | 4 | | | | | | |
| 5.3 | Ứng dụng các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử trong xã hội | 10 | | | | | | |
| 5.3.1 | Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử | 4 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.3.2 | Tỷ lệ người dân sử dụng các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.3.3 | Tỷ lệ ngân hàng trên địa bàn đã cung cấp các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử đến các đối tượng là người dân ở vùng sâu, vùng xa | 3 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá qua PV chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 5.4 | Ứng dụng các dịch vụ y tế số cho người dân và xã hội | 7 | | | | | | |
| 5.4.1 | Tỷ lệ người dân cài đặt, sử dụng các ứng dụng y tế, kiểm soát bệnh tật | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.4.2 | Tỷ lệ cơ sở y tế từ cấp xã trở lên có kết nối hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa | 4 | | | | | | |
| 5.5 | Ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực nông nghiệp | 7 | | | | | | |
| 5.5.1 | Tỷ lệ nông dân được tập huấn, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp và cách thức quảng bá, bán sản phẩm trên mạng | 3 | | | | | | |
| 5.5.2 | Tỷ lệ số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử, ứng dụng nông nghiệp thông minh | 4 | | | | | | |
| 6 | An toàn, an ninh mạng | 30 | | | | | | |
| 6.1 | Tỷ lệ người dùng Internet bị lạm dụng thông tin cá nhân hoặc vi phạm quyền riêng tư | 10 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 6.2 | Tỷ lệ máy tính bị nhiễm mã độc | 5 | | | | | | |
| 6.3 | Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ ATTT trên mạng | 5 | | | | | | |
| 6.4 | Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trên không gian mạng | 5 | | | | | | |
| 6.5 | Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng | 5 | | | | | | |
| 7 | Đào tạo và phát triển nhân lực Xã hội số | 30 | | | | | | |
| 7.1 | Trình độ giáo dục của người dân | 6 | | | | | | |
| 7.1.1 | Tỷ lệ người lớn biết đọc, viết | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 7.1.2 | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đến trường | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 7.2 | Đào tạo, giáo dục về chuyển đổi số, xã hội số | 16 | | | | | | |
| 7.2.1 | Tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ thôn, bản, tổ dân phố | 2 | | | | | | |
| 7.2.2 | Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến về các dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số trên mạng | 2 | | | | | | |
| 7.2.3 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) có dạy môn tin học trong chương trình chính khóa | 2 | | | | | | |
| 7.2.4 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) có triển khai đào tạo áp dụng mô hình STEM, STEAM hoặc STEAME | 2 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá qua PV chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 7.2.5 | Tỷ lệ học sinh (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) được tham gia các khoá học áp dụng mô hình STEM, STEAM, STEAME | 2 | | | | | | |
| 7.2.6 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) triển khai đào tạo về kỹ năng số cho học sinh | 2 | | | | | | |
| 7.2.7 | Tỷ lệ học sinh (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) được tham gia các khoá học đào tạo kỹ năng số | 2 | | | | | | |
| 7.2.8 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục (công lập, dân lập) có triển khai đào tạo trực tuyến thường xuyên hàng năm | 2 | | | | | | |
| 7.3 | Ứng dụng các dịch vụ giáo dục trong xã hội | 8 | | | | | | |
| 7.3.1 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 7.3.2 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 7.3.3 | Tỷ lệ người dân đọc sách (sách in và sách điện tử nhưng không bao gồm sách giáo khoa) | 2 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 8 | Đánh giá trên không gian mạng về phát triển xã hội số của Tỉnh/TP | 30 | | | | | | |
| 8.1 | Đánh giá nhận thức về phát triển Xã hội số và chuyển đổi số cho người dân của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số; - Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân; - Nhận thức của người dân về chuyển đổi số; - Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.2 | Đánh giá về kiến tạo thể chế cho phát triển xã hội số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án của Tỉnh/TP về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về xã hội số của Tỉnh/TP; - Ngân sách chi cho phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân của Tỉnh/TP. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.3 | Đánh giá trên không gian mạng về hạ tầng và nền tảng số cho phát triển xã hội số của Tỉnh/TP | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Hạ tầng bưu chính cho phát triển xã hội số của Tỉnh/TP; | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-----|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá qua PV chuyên gia | Điểm đạt được | |
| | - Hạ tầng VT, Internet cho phát triển xã hội số của Tỉnh/TP; - Hạ tầng thanh toán số cho phát triển xã hội số trong Tỉnh/TP; - Hạ tầng xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số phục vụ người dân của Tỉnh/TP. | | | | | | | mạng |
| 8.4 | Đánh giá trên không gian mạng về dữ liệu số phục vụ phát triển Xã hội số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Mức độ hoàn thành các dữ liệu số về người dân, hộ gia đình trong các CSDL của Tỉnh/TP; - Tính hữu ích, thuận lợi của các cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành của Tỉnh phục vụ cho người dân, xã hội; - Tính hữu ích, thuận lợi của các trang/cổng thông tin điện tử của Tỉnh phục vụ cho các người dân, xã hội. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.5 | Đánh giá trên không gian mạng về hoạt động xã hội số của Tỉnh/TP | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Sử dụng thiết bị số của người dân trong Tỉnh/TP; - Truy cập mạng của người dân trong Tỉnh/TP; - Sử dụng dịch vụ số của người dân trong Tỉnh/TP; - Ứng dụng các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử trong xã hội; - Ứng dụng các dịch vụ y tế cho người dân và xã hội; - Ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp; - Chuyển đổi số trong các lĩnh vực xã hội như Y tế, Giáo dục, ... của Tỉnh/TP. | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.6 | Đánh giá trên không gian mạng về an toàn thông tin mạng phục vụ xã hội số và người dân của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Nhận thức của người dân trên địa bàn Tỉnh/TP về ATTT, bảo mật thông tin cá nhân khi truy cập, hoạt động trên mạng; - Sự quan tâm của Chính quyền trong việc phổ biến, bồi dưỡng kiến thức ATTT cho người dân; - Niềm tin của người dân khi tham gia các dịch vụ số, các dịch vụ thương mại điện tử, kinh doanh trực tuyến,... | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.7 | Đánh giá trên không gian mạng về Đào tạo, giáo dục Xã hội số và chuyển đổi số cho người dân trong Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------|-----------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá qua PV chuyên gia | Điểm đạt được | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Nhân lực công nghệ số của Tỉnh/TP; - Đào tạo, giáo dục và phát triển kỹ năng số của Tỉnh/TP; - Ứng dụng các dịch vụ giáo dục trong xã hội trên địa bàn Tỉnh/TP. | 4 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 9 | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia | 30 | | | | | | |
| 9.1 | Đánh giá nhận thức về phát triển Xã hội số và chuyển đổi số cho người dân của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá trên của chuyên gia về: - Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số; - Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân; - Nhận thức của người dân về chuyển đổi số; - Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân. | 4 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.2 | Đánh giá về kiến tạo thể chế cho phát triển xã hội số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá trên của chuyên gia về: - Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án của Tỉnh/TP về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về xã hội số của Tỉnh/TP; - Ngân sách cho phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân của Tỉnh/TP. | 4 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.3 | Đánh giá về hạ tầng và nền tảng số cho phát triển xã hội số của Tỉnh/TP | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá trên của chuyên gia về: - Hạ tầng bưu chính cho phát triển xã hội số của Tỉnh/TP; - Hạ tầng VT, Internet cho phát triển xã hội số của Tỉnh/TP; - Hạ tầng thanh toán số cho phát triển xã hội số trong Tỉnh/TP; - Hạ tầng xác thực điện tử, chữ ký điện tử, chữ ký số phục vụ người dân của Tỉnh/TP. | 5 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.4 | Đánh giá về dữ liệu số phục vụ phát triển Xã hội số của Tỉnh/TP | 4 | | | | | | |
| | Đánh giá trên của chuyên gia về: - Mức độ hoàn thành các dữ liệu số về người dân, hộ gia đình trong các CSDL của Tỉnh/TP; - Tính hữu ích, thuận lợi của các cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành của Tỉnh phục vụ cho người dân, xã hội; - Tính hữu ích, thuận lợi của các trang/công thông tin điện tử của Tỉnh phục vụ cho các người dân, xã hội. | 4 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.5 | Đánh giá về hoạt động xã hội số của Tỉnh/TP | 5 | | | | | | |

Bảng I.4. Danh sách các hạng mục dữ liệu số cấp tỉnh

| STT | Miền dữ liệu (DL) | Mô tả miền DL | Mục dữ liệu | Mô tả Mục dữ liệu | Hạng mục dữ liệu |
|------|--------------------------------|---|--|---|--|
| Tổng | 5 | | 37 | | 274 |
| A | Chính quyền số | | | | Số hạng mục dữ liệu = 119 |
| I | Hỗ trợ hoạt động của Chính phủ | Miền dữ liệu Hỗ trợ hoạt động của Chính phủ bao gồm các dữ liệu cần thiết để cung cấp dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp, cộng đồng và các chính sách, chương trình, cơ chế quản lý để hỗ trợ hoạt động của chính phủ trong việc cung cấp dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp, cộng đồng và các cơ quan, tổ chức | | | Số hạng mục dữ liệu = 49 |
| 1 | | | Kế hoạch và ngân sách | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: định hướng chiến lược, xác định và thiết lập các chương trình, nghiệp vụ và quy trình và phân bổ nguồn lực trong số các chương trình và quy trình đó | |
| | | | | 1.1 | Cải tiến nghiệp vụ. |
| | | | | 1.2 | Dự toán ngân sách. |
| | | | | 2.3 | Hiệu quả nguồn lực. |
| | | | | 1.4 | Hoạch định nguồn nhân lực. |
| | | | | 1.5 | Kế hoạch đầu thầu, mua sắm. |
| | | | | 1.6 | Kiến trúc. |
| | | | | 1.7 | Phân bổ ngân sách. |
| | | | | 1.8 | Quy hoạch. |
| 2 | | | Khoa học và công nghệ | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động nghiên cứu, triển khai thực nghiệm, phát triển, ứng dụng công nghệ nhằm phát triển khoa học và công nghệ, phát triển nguồn lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, năng lượng nguyên tử, tiêu chuẩn, đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ | |
| | | | | 2.1 | Đo đạc và bản đồ. |
| | | | | 2.2 | Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. |
| | | | | 2.3 | Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ. |
| | | | | 2.4 | Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân. |
| | | | | 2.5 | Tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng. |
| | | | | 2.6 | Sở hữu công nghiệp và Quyền đối với giống cây trồng. |
| | | | | 2.7 | Viện thám. |
| 3 | | | Phổ biến, cung cấp thông tin, chính sách, pháp luật | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động trao đổi thông tin và truyền thông giữa chính phủ, cơ quan nhà nước với người dân, cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan một cách trực tiếp hoặc gián tiếp các dịch vụ chính phủ cung cấp cho người dân; cũng như phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật của nhà nước cho người dân, xã hội | |
| | | | | 3.1 | Lễ phát động (chiến dịch truyền thông). |
| | | | | 3.2 | Quan hệ công chúng. |
| | | | | 3.3 | Thông tin cho người dân. |
| | | | | 3.4 | Tiếp nhận góp ý, xử lý phản ánh, kiến nghị. |
| | | | | 3.5 | Truyền thông chính phủ. |
| 4 | | | Quản trị | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động thúc đẩy các hoạt động phục vụ cộng đồng, xã hội; xây dựng môi trường và nghiệp vụ văn hóa, nâng cao chất lượng sống | |
| | | | | 4.1 | Địa giới hành chính. |
| | | | | 4.2 | Hành chính công. |
| | | | | 4.3 | Lễ tân hành chính. |
| | | | | 4.4 | Quan hệ giữa các cơ quan nhà nước. |
| | | | | 4.5 | Thi đua - Khen thưởng. |
| | | | | 4.6 | Thanh tra, kiểm tra và kiểm toán. |
| | | | | 4.7 | Tổ chức sự kiện. |
| | | | | 4.8 | Xây dựng văn bản pháp luật. |
| | | | | 4.9 | Xây dựng quy chế, quy định. |

| STT | Miền dữ liệu (DL) | Mô tả miền DL | Mục dữ liệu | Mô tả Mục dữ liệu | Hạng mục dữ liệu | |
|-----|--|---|--|--|---|--|
| 5 | | | Thống kê | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động hỗ trợ cung cấp nghiệp vụ thống kê mang tính khách quan, kịp thời và phản hồi thông tin để hỗ trợ và khuyến khích việc ra quyết định, nghiên cứu, thảo luận trong CQNN và cộng đồng | | |
| | | | | 5.1 | Công bố và phổ biến thông tin thống kê. | |
| | | | | 5.2 | Điều tra thống kê. | |
| | | | | 5.3 | Phối hợp thống kê. | |
| | | | | 5.4 | Phương pháp và Tiêu chuẩn thống kê. | |
| | | | | 5.5 | Tổng hợp và phân tích thống kê | |
| 6 | | | Thu ngân sách | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động thực hiện chức năng thu ngân sách nhà nước từ các nguồn thu khác nhau | | |
| | | | | 6.1 | Thu thuế. | |
| | | | | 6.2 | Phí và Lệ phí. | |
| | | | | 6.3 | Thu từ xử phạt vi phạm hành chính. | |
| | | | | 6.4 | Thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận từ các doanh nghiệp nhà nước, công ty có góp vốn nhà nước, tổ chức kinh tế. | |
| | | | | 6.5 | Thu từ cấp quyền, thăm dò, khai thác tài nguyên. | |
| | | | | 6.6 | Thu hồi tiền cho vay của Nhà nước. | |
| | | | | 6.7 | Thanh lý tài sản công. | |
| | | | | 6.8 | Bán tài sản công. | |
| 6.9 | Các khoản đóng góp tự nguyện, viện trợ không hoàn lại của Chính phủ nước ngoài, tổ chức, cá nhân | | | | | |
| 7 | | | Trao đổi thông tin, phổ biến hướng dẫn kiến thức | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: Hỗ trợ CQNN trao đổi thông tin, phổ biến kiến thức với các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức trong cộng đồng. Hoạt động này bao gồm các nghiên cứu, phát triển, sáng tạo tri thức, tư vấn, báo cáo và phổ biến thông tin, hướng dẫn các quy định | | |
| | | | | 7.1 | Cung cấp, hiển thị thông tin cho người dân. | |
| | | | | 7.2 | Diễn đàn và thảo luận. | |
| | | | | 7.3 | Định dạng nội dung thông tin. | |
| | | | | 7.4 | Hướng dẫn, cung cấp thông tin. | |
| | | | | 7.5 | Phát ấn phẩm hoặc truyền thanh, truyền hình. | |
| | | | | 7.6 | Phân tích và báo cáo | |
| II | Quản lý nguồn lực | Miền dữ liệu Quản lý nguồn lực của CQNN bao gồm các dữ liệu theo yêu cầu của CQNN (không phụ thuộc bộ, ngành, cơ quan nào thực hiện) để phục vụ các công việc quản lý, điều tiết nhằm sử dụng tối ưu nguồn lực cốt lõi của quốc gia phục vụ phát triển đồng bộ, bền vững, lâu dài và hỗ trợ các CQNN hoạt động hiệu lực, hiệu quả | | Số hạng mục dữ liệu = 41 | | |
| 1 | | | Quản lý hành chính | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động quản lý và duy trì cơ sở hạ tầng nội bộ các CQNN | | |
| | | | | 1.1 | Cơ sở vật chất, trang thiết bị. | |
| | | | | 1.2 | Công tác của cán bộ, công chức, viên chức. | |
| | | | | 2.3 | Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, giải đáp thông tin. | |
| | | | | 1.4 | Đảm bảo an ninh trật tự. | |
| | | | | 1.5 | Kế hoạch hoạt động. | |
| | | | | 1.6 | Nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức. | |
| | | | | 1.7 | Trụ sở làm việc. | |
| | | | | 1.8 | Văn hóa công sở. | |
| 2 | | | Quản lý CNTT | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động điều phối nguồn lực và các giải pháp CNTT theo yêu cầu để hỗ trợ hoặc cung cấp nghiệp vụ | | |
| | | | | 2.1 | Bảo trì và cung cấp giải pháp CNTT. | |
| | | | | 2.2 | Hỗ trợ dịch vụ CNTT. | |

| STT | Miền dữ liệu (DL) | Mô tả miền DL | Mục dữ liệu | Mô tả Mục dữ liệu | Hạng mục dữ liệu |
|-----|---|--|--|---|---|
| | | | | 2.3 | Quản lý dịch vụ CNTT. |
| | | | | 2.4 | Quản lý hạ tầng và vận hành hệ thống. |
| | | | | 2.5 | Quản lý nguồn lực CNTT. |
| | | | | 2.6 | Quản lý nhà cung ứng dịch vụ CNTT |
| 3 | | | Quản lý dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động Quản lý dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa | |
| | | | | 3.1 | Danh mục hàng dự trữ quốc gia. |
| | | | | 3.2 | Mua, bán hàng dự trữ quốc gia |
| | | | | 3.3 | Quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia. |
| 4 | | | Quản lý nguồn lực | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động liên quan tới tuyển dụng và quản lý nhân sự | |
| | | | | 4.1 | Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. |
| | | | | 4.2 | Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức. |
| | | | | 4.3 | Quản lý hiệu quả lao động. |
| | | | | 4.4 | Quản lý vị trí việc làm và tổ chức bộ máy. |
| | | | | 4.5 | Quản lý và duy trì phúc lợi. |
| | | | | 4.6 | Tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức. |
| | | | | 4.7 | Tiền lương. |
| | | | | 4.8 | Tình giãn biên chế. |
| | | | | 4.9 | Thu hút nhân lực. |
| 5 | | | Quản lý tài chính | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động của CQNN sử dụng thông tin tài chính để đo lường, vận hành và dự báo hiệu lực, hiệu quả các hoạt động của một thực thể liên quan tới mục tiêu của cơ quan nhà nước. Khả năng nắm bắt và sử dụng thông tin đó thường được thể hiện bởi các chính sách, hoạt động thực tiễn, các chuẩn mực và một hệ thống kiểm soát các hoạt động nắm bắt, báo cáo một cách tin cậy, nhất quán | |
| | | | | 5.1 | Báo cáo tài chính. |
| | | | | 5.2 | Đo lường hiệu quả. |
| | | | | 5.3 | Kê toán. |
| | | | | 5.4 | Mua sắm công. |
| | | | | 5.5 | Quản lý nguồn lực tài chính. |
| | | | | 5.6 | Quản lý tiền công quỹ. |
| | | | | 5.7 | Quản lý tài sản và nợ phải trả. |
| | | | | 5.8 | Thanh toán. |
| 6 | | | Quản lý thông tin | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động quản lý hoặc lưu giữ thông tin và tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của nhà nước với các hoạt động như quản trị thu thập, sắp xếp, lưu trữ, bảo trì, thu hồi, phổ biến và hủy thông tin | |
| | | | | 6.1 | Quản lý bảo mật thông tin. |
| | | | | 6.2 | Quản lý hồ sơ, văn bản. |
| | | | | 6.3 | Quản lý quyền thông tin. |
| | | | | 6.4 | Quản lý thư viện. |
| | | | | 6.5 | Tiêu chuẩn/Quy chuẩn trao đổi thông tin. |
| | | | | 6.6 | Tiêu chuẩn/Quy chuẩn quản lý thông tin. |
| | | | | 6.7 | Quản lý tri thức. |
| III | Đối ngoại, Quốc phòng và An ninh, trật tự an toàn xã hội | Miền dữ liệu lĩnh vực Đối ngoại, Quốc phòng và An ninh, trật tự an toàn xã hội để cập đến nhu cầu dữ liệu của CQNN (không phụ thuộc bộ, ngành, cơ quan nào thực hiện) để cung cấp dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức liên quan ở trong và ngoài nước và các dịch vụ thực hiện chức năng đối ngoại để xây dựng, duy trì quan hệ với các quốc gia và các tổ chức quốc tế; các dịch vụ nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và thế giới; bảo vệ an ninh quốc gia | | Số hạng mục dữ liệu = 29 | |

| STT | Miền dữ liệu (DL) | Mô tả miền DL | Mục dữ liệu | Mô tả Mục dữ liệu | Hạng mục dữ liệu |
|----------|------------------------|---|--|--|---------------------------------|
| | | | | và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm | |
| 1 | | | An ninh, trật tự an toàn xã hội | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động An ninh, trật tự an toàn xã hội 1.1 An toàn giao thông. 1.2 An ninh, trật tự an toàn xã hội. 2.3 An ninh kinh tế. 1.4 An ninh thông tin. 1.5 Điều tra phòng chống tội phạm. 1.6 Hỗ trợ cải tạo. 1.7 Phòng cháy chữa cháy. 1.8 Thực thi pháp luật. | |
| 2 | | | Quan hệ quốc tế | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Xây dựng, duy trì quan hệ ngoại giao với các quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế; - Bảo vệ và thúc đẩy lợi ích quốc gia; tham gia, đóng góp vào nỗ lực duy trì an ninh quốc tế, phát triển kinh tế, môi trường, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ... thông qua các chương trình xúc tiến, quảng bá, viện trợ, điều ước, công ước quốc tế và hoạt động ngoại giao. 2.1 Các điều ước, thỏa thuận quốc tế. 2.2 Dịch vụ Lãnh sự. 2.3 Dịch vụ hộ chiếu. 2.4 Đại diện ngoại giao tại Việt Nam. 2.5 Hợp tác quốc phòng. 2.6 Người Việt Nam ở nước ngoài. 2.7 Tham vấn quốc tế. 2.8 Xúc tiến, quảng bá ra nước ngoài. | |
| 3 | | | Quốc phòng | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Hỗ trợ hoạt động bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và thế giới; bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm thông qua hoạt động xây dựng, duy trì và triển khai lực lượng vũ trang; - Hỗ trợ các sự kiện dân sự lớn của đất nước, các hoạt động trong tình trạng khẩn cấp như phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, các hoạt động hỗ trợ nhân đạo và nỗ lực gìn giữ hòa bình. 3.1 Lực lượng vũ trang. 3.2 Gìn giữ hòa bình quốc tế. 3.3 Hỗ trợ các sự kiện dân sự lớn của đất nước. 3.4 Hỗ trợ ứng phó các tình huống khẩn cấp. 3.5 Xây dựng tiềm lực quốc phòng. | |
| 4 | | | Tư pháp | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Cung cấp, hướng dẫn và áp dụng các quy định của pháp luật; - Hướng dẫn cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức tuân thủ các nguyên tắc, điều khoản đã được thỏa thuận, cam kết bằng văn bản pháp luật; - Hỗ trợ hoạt động của hệ thống tư pháp. 4.1 Hoạt động tố tụng. 4.2 Luật Doanh nghiệp. 4.3 Lý lịch tư pháp. 4.4 Pháp luật dân sự. 4.5 Pháp luật hành chính. 4.6 Pháp luật hình sự. 4.7 Thi hành án dân sự. 4.8 Trợ giúp pháp lý. | |
| B | Kinh tế số | | | | Số hạng mục dữ liệu = 70 |
| | Dữ liệu kinh tế | Dữ liệu lĩnh vực kinh tế bao gồm các dữ liệu cần thiết của CQNN (không phụ thuộc bộ, ngành, cơ quan nào) | | | Số hạng mục dữ liệu = 70 |

| STT | Miễn dữ liệu (DL) | Mô tả miễn DL | Mục dữ liệu | Mô tả Mục dữ liệu | Hạng mục dữ liệu |
|-----|-------------------|---------------|-------------------------------|--|---|
| | | | | thực hiện) để cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp (các công ty trong và ngoài nước) một cách hiệu quả | |
| 1 | | | Quản lý kinh tế | <p>Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ quản lý công quỹ và các nguồn lực khác; - Hỗ trợ các chính sách phù hợp để tăng nguồn thu (chủ yếu thuế) và điều tiết chi tiêu công; hướng dẫn các quy định về đầu tư và theo dõi, giám sát các chỉ số kinh tế và dự báo xu hướng để lập kế hoạch tài chính. | |
| | | | | 1.1 | Chính sách tài khóa. |
| | | | | 1.2 | Chính sách tiền tệ. |
| | | | | 1.3 | Chính sách tiền tệ quốc tế. |
| | | | | 1.4 | Dịch vụ thuế. |
| | | | | 1.5 | Đầu tư nước ngoài. |
| | | | | 1.6 | Đầu tư tài chính. |
| | | | | 1.7 | Đầu tư vốn nhà nước. |
| | | | | 1.8 | Giá hàng hóa, dịch vụ. |
| | | | | 1.9 | Quản lý hệ thống tài chính. |
| | | | | 1.10 | Ngân quỹ Nhà nước. |
| | | | | 1.11 | Thanh toán mua hàng, sử dụng dịch vụ của CQNN. |
| | | | | 1.12 | Tiền tệ (đồng tiền quốc gia). |
| 2 | | | Tài nguyên thiên nhiên | <p>Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ quản lý và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên năng lượng, khoáng sản, địa chất, đất đai và nước... - Đánh giá về các biện pháp khai thác và sử dụng tài nguyên; - Tư vấn các quy định liên quan và hỗ trợ các ngành nhằm hiện thực hóa tiềm năng kinh tế của tài nguyên. | |
| | | | | 2.1 | Địa chất và khoáng sản. |
| | | | | 2.2 | Quản lý đất đai. |
| | | | | 2.3 | Tài nguyên biển và hải đảo. |
| | | | | 2.4 | Tài nguyên nước. |
| | | | | 2.5 | Tài nguyên năng lượng. |
| | | | | 2.6 | Tài nguyên sinh vật. |
| | | | | 2.7 | Tài nguyên rừng. |
| 3 | | | Hỗ trợ doanh nghiệp | <p>Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ phát triển kinh tế; - Hỗ trợ về quản lý và phát triển doanh nghiệp; các chương trình xúc tiến và hướng dẫn về các quy định liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp; - Hỗ trợ, hướng dẫn tuân thủ các yêu cầu của nhà nước trong hoạt động của doanh nghiệp. | |
| | | | | 3.1 | Bảo vệ người tiêu dùng. |
| | | | | 3.2 | Bảo hiểm. |
| | | | | 3.3 | Đăng ký thành lập, cấp giấy phép hoạt động. |
| | | | | 3.4 | Hoạt động của doanh nghiệp. |
| | | | | 3.5 | Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. |
| | | | | 3.6 | Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã. |
| | | | | 3.7 | Hỗ trợ và phát triển các ngành kinh tế. |
| | | | | 3.8 | Kiểm soát thị trường chứng khoán. |
| | | | | 3.9 | Kiểm soát các tổ chức tín dụng. |
| | | | | 3.10 | Quản lý cạnh tranh. |
| | | | | 3.11 | Ưu đãi thuế. |
| 4 | | | Lao động - Việc làm | <p>Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ tăng trưởng việc làm, tiền lương và quan hệ lao động; - Hỗ trợ các chiến lược cải thiện môi trường quan hệ nơi làm việc, năng suất và hiệu quả công việc; - Hỗ trợ tăng trưởng và ổn định thị trường lao động. | |

| STT | Miền dữ liệu (DL) | Mô tả miền DL | Mục dữ liệu | Mô tả Mục dữ liệu | Hạng mục dữ liệu |
|-----|-------------------|---------------|-----------------------------|---|--|
| | | | | 4.1 | An toàn, vệ sinh lao động. |
| | | | | 4.2 | Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. |
| | | | | 4.3 | Bảo hiểm thất nghiệp. |
| | | | | 4.4 | Bảo hiểm xã hội. |
| | | | | 4.5 | Dịch vụ việc làm. |
| | | | | 4.6 | Phát triển nguồn nhân lực. |
| | | | | 4.7 | Quan hệ lao động. |
| | | | | 4.8 | Thị trường lao động. |
| 5 | | | Giao thông vận tải | Bao gồm các dữ liệu cần thiết về các hoạt động giao thông vận tải | |
| | | | | 5.1 | Đăng kiểm. |
| | | | | 5.2 | Đường bộ. |
| | | | | 5.3 | Đường sắt. |
| | | | | 5.4 | Đường hàng không. |
| | | | | 5.5 | Thủy nội địa. |
| | | | | 5.6 | Phát triển hạ tầng giao thông. |
| | | | | 5.7 | Vận chuyên hàng hóa. |
| | | | | 5.8 | Vận chuyển hành khách. |
| 6 | | | Hàng hải | Bao gồm các dữ liệu cần thiết về các hoạt động hàng hải | |
| | | | | 6.1 | Luồng hàng hải. |
| | | | | 6.2 | Quản lý cảng biển. |
| | | | | 6.3 | Quản lý hoa tiêu. |
| | | | | 6.4 | Quản lý khu neo đậu. |
| | | | | 6.5 | Quản lý tàu, thuyền. |
| | | | | 6.6 | Quản lý thuyền viên. |
| | | | | 6.7 | Tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn. |
| 7 | | | Thương mại | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa và hướng dẫn các quy định liên quan hoạt động thương mại; - Cán cân thương mại, bảo hộ và các chương trình trợ cấp, bao gồm cả các hoạt động trong nước, ngoài nước và kết nối giữa các quốc gia để hỗ trợ đàm phán hiệp định thương mại. | |
| | | | | 7.1 | Bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan quyền tác giả. |
| | | | | 7.2 | Bảo hộ tài sản trí tuệ. |
| | | | | 7.3 | Hiệp định thương mại quốc tế. |
| | | | | 7.4 | Kiểm soát nhập khẩu. |
| | | | | 7.5 | Kiểm soát xuất khẩu. |
| | | | | 7.6 | Quản lý, giám sát hàng hóa lưu thông trên thị trường. |
| | | | | 7.7 | Tiêu dùng và phát triển bền vững. |
| | | | | 7.8 | Xúc tiến thương mại. |
| 8 | | | Du lịch | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Khuyến khích, thu hút du khách thăm quan, vui chơi giải trí tại các điểm du lịch; - Phát triển, quản lý ngành du lịch; - Các chương trình, chiến dịch, quảng bá, xúc tiến du lịch. | |
| | | | | 8.1 | Phát triển ngành du lịch. |
| | | | | 8.2 | Xúc tiến du lịch. |
| 9 | | | Bưu chính viễn thông | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Hỗ trợ sự phát triển và quản lý các ngành đề thúc đẩy và tạo thuận lợi trong giao tiếp và truyền tải thông tin; - Hỗ trợ cung cấp các dịch vụ thông tin liên lạc cho mọi người dân. - Tư vấn các quy định, tiêu chuẩn và hướng dẫn liên quan đến dịch vụ và công nghệ truyền thông. | |
| | | | | 9.1 | Dịch vụ bưu chính. |

| STT | Miền dữ liệu (DL) | Mô tả miền DL | Mục dữ liệu | Mô tả Mục dữ liệu | Hạng mục dữ liệu |
|----------|-----------------------|--|--|---|---------------------------------|
| | | | | 9.2 | Hạ tầng truyền thông. |
| | | | | 9.3 | Thương mại điện tử. |
| | | | | 9.4 | Thông tin vô tuyến. |
| | | | | 9.5 | Thông tin điện tử. |
| | | | | 9.6 | Vệ tinh. |
| | | | | 9.7 | Viễn thông. |
| C | Xã hội số | | | | Số hạng mục dữ liệu = 85 |
| | Dữ liệu xã hội | Dữ liệu lĩnh vực Xã hội đề cập đến dữ liệu theo yêu cầu của CQNN (không phụ thuộc bộ, ngành, cơ quan nào thực hiện) để cung cấp dịch vụ cho người dân một cách hiệu quả | | | Số hạng mục dữ liệu = 85 |
| 1 | | | Chăm sóc sức khỏe | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Hỗ trợ dự phòng, khám và điều trị bệnh hoặc thương tật; - Hỗ trợ cung cấp dịch vụ y tế và nghiên cứu y học; - Hỗ trợ các chương trình quản lý nhà nước về sản phẩm chăm sóc y tế và dược phẩm; - Kiểm soát đăng ký và hành nghề của chuyên gia hành nghề y. 1.1 An toàn vệ sinh thực phẩm. 1.2 Bảo hiểm y tế. 1.3 Dân số và sức khỏe sinh sản. 1.4 Dịch vụ y tế quốc phòng, an ninh. 1.5 Dịch vụ khám chữa bệnh. 1.6 Dịch vụ cho người có nhu cầu đặc biệt. 1.7 Phác đồ điều trị. 1.8 Nghiên cứu y học. 1.9 Y tế cơ sở. 1.10 Y tế công cộng. 1.11 Y tế dự phòng. | |
| 2 | | | Báo chí, phát thanh truyền hình và xuất bản | Bao gồm các dữ liệu cần thiết về các hoạt động báo chí, phát thanh truyền hình và xuất bản 2.1 Phát triển và quản lý hệ thống báo chí. 2.2 Quản lý hoạt động báo chí. 2.3 Xuất bản. 2.4 Phát thanh truyền hình. | |
| 3 | | | Dịch vụ cộng đồng và trợ giúp xã hội | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Trợ giúp người dân ở các vùng, miền cần sự giúp đỡ hoặc những người có cùng hoàn cảnh và nhu cầu như người già, trẻ em cơ nhỡ, mồ côi ... - Cung cấp các dịch vụ phúc lợi, bảo hiểm và hỗ trợ tài chính; - Hỗ trợ các trường hợp khẩn cấp, rủi ro và thiên tai. 3.1 Bình đẳng giới. 3.2 Dịch vụ hỗ trợ nơi ở. 3.3 Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp. 3.4 Dịch vụ tư vấn cộng đồng. 3.5 Gia đình, Thanh niên và Trẻ em. 3.6 Phòng chống tệ nạn xã hội. 3.7 Phát triển cộng đồng. 3.8 Người có công. 3.9 Thiên tai, dịch bệnh. 3.10 Tiếp cận giao thông đường bộ. 3.11 Trợ giúp tài chính. | |
| 4 | | | Giáo dục và Đào tạo | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Hỗ trợ trang bị kỹ năng và kiến thức cho người dân; - Đưa giáo dục đến mọi đối tượng trên toàn quốc; | |

| STT | Miền dữ liệu (DL) | Mô tả miền DL | Mục dữ liệu | Mô tả Mục dữ liệu | Hạng mục dữ liệu |
|-----|-------------------|---------------|-------------------------------------|---|---|
| | | | | - Hỗ trợ các cơ sở giáo dục (đại học, cao đẳng, trường phổ thông, trung tâm giáo dục...) hoặc các nhóm cộng đồng cung cấp dịch vụ giáo dục và đào tạo; - Hỗ trợ phát triển và quản lý các cơ sở giáo dục... | |
| | | | | 4.1 | Công nhận văn bằng nước ngoài. |
| | | | | 4.2 | Giáo dục đại học. |
| | | | | 4.3 | Giáo dục hòa nhập. |
| | | | | 4.4 | Giáo dục mầm non (nhóm trẻ, nhà trẻ và mẫu giáo). |
| | | | | 4.5 | Giáo dục phổ thông, thường xuyên. |
| | | | | 4.6 | Giáo dục quốc phòng và an ninh. |
| | | | | 4.7 | Giáo dục nghề nghiệp. |
| | | | | 4.8 | Giáo dục nghệ thuật, thể chất. |
| | | | | 4.9 | Giáo dục tư tưởng chính trị. |
| | | | | 4.10 | Phổ cập giáo dục. |
| | | | | 4.11 | Phát triển đội ngũ nhà giáo. |
| | | | | 4.12 | Kiểm định, phát triển chương trình giáo dục. |
| 5 | | | Hạ tầng đô thị | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Hỗ trợ sự phát triển các vùng đô thị (thị xã/thị trấn, thành phố); - Hỗ trợ quản lý, phát triển đô thị bền vững và duy trì các dịch vụ thiết yếu cho cộng đồng, dân cư; - Hỗ trợ triển khai các trang thiết bị, dịch vụ để đáp ứng nhu cầu hành chính, xã hội, vui chơi giải trí của các khu dân cư. | |
| | | | | 5.1 | Cung cấp năng lượng. |
| | | | | 5.2 | Cung cấp nước. |
| | | | | 5.3 | Duy trì mạng lưới giao thông. |
| | | | | 5.4 | Phát triển vùng đô thị. |
| | | | | 5.5 | Quản lý chất thải. |
| | | | | 5.6 | Quản lý đất công và công trình công cộng. |
| | | | | 5.7 | Quản lý đô thị. |
| | | | | 5.8 | Nhà ở xã hội. |
| | | | | 5.9 | Các tiện ích công cộng và dịch vụ thiết yếu. |
| 6 | | | Hội, Tổ chức phi Chính phủ | Bao gồm các dữ liệu cần thiết về các hội, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ | |
| | | | | 6.1 | Đăng ký thành lập/hoạt động. |
| | | | | 6.2 | Quản lý hoạt động của hội, tổ chức phi chính phủ. |
| 7 | | | Môi trường | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Hỗ trợ hoạt động quản lý môi trường tự nhiên và nhân tạo; - Cân bằng giữa yêu cầu phát triển và gìn giữ, bảo tồn để tạo ra giá trị bền vững, đem lại lợi ích lâu dài cho công nghiệp, du lịch và cộng đồng; - Bảo vệ các thành phần thuộc môi trường tự nhiên và nhân tạo, bao gồm cả gìn giữ, phát huy giá trị các di sản quốc gia và di sản thế giới. | |
| | | | | 7.1 | Bảo tồn di tích. |
| | | | | 7.2 | Bảo vệ môi trường các di sản thiên nhiên. |
| | | | | 7.3 | Bảo vệ môi trường biển. |
| | | | | 7.4 | Gìn giữ môi trường nhân tạo. |
| | | | | 7.5 | Gìn giữ môi trường tự nhiên trên đất liền. |
| | | | | 7.6 | Hoạt động trợ giúp cộng đồng. |
| | | | | 7.7 | Phòng chống ô nhiễm môi trường. |
| | | | | 7.8 | Quản lý biển và hải đảo. |
| | | | | 7.9 | Quản lý chất lượng môi trường. |
| | | | | 7.10 | Thông tin môi trường, khí tượng, thủy văn |
| 8 | | | Quốc tịch, hộ tịch và cư trú | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Hỗ trợ những người muốn nhập cảnh vĩnh viễn hoặc ngắn hạn; | |

| STT | Miền dữ liệu (DL) | Mô tả miền DL | Mục dữ liệu | Mô tả Mục dữ liệu | Hạng mục dữ liệu |
|-----|-------------------|---------------|---------------------------------------|---|--|
| | | | | - Ban hành và tư vấn về các yêu cầu nhập cảnh hoặc trục xuất đối với hành khách và người nhập cư, bao gồm cả các chiến lược quản lý nhập cư trái phép. | |
| | | | | 8.1 | Quốc tịch. |
| | | | | 8.2 | Tạm giữ, trục xuất. |
| | | | | 8.3 | Cư trú. |
| | | | | 8.4 | Nghiệp vụ cho người tị nạn. |
| | | | | 8.5 | Quản lý xuất nhập cảnh. |
| | | | | 8.6 | Quản lý hộ tịch. |
| 9 | | | Thể thao, vui chơi và giải trí | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Cung cấp các hoạt động vui chơi giải trí và thể thao, hỗ trợ, xúc tiến và khuyến khích người dân, cộng đồng tham gia các hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí có tổ chức; - Hướng dẫn các quy định về thể thao, vui chơi và giải trí. | |
| | | | | 9.1 | Dịch vụ công viên và khu bảo tồn. |
| | | | | 9.2 | Phát triển thể dục - thể thao. |
| | | | | 9.3 | Kiểm soát chất cấm trong thể thao. |
| | | | | 9.4 | Kiểm soát hoạt động vui chơi có thưởng. |
| | | | | 9.5 | Vui chơi và giải trí cộng đồng. |
| 10 | | | Tín ngưỡng, Tôn giáo | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Quản lý hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo chính sách pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; - Quản lý thành lập, chia tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng... | |
| | | | | 10.1 | Thành lập, công nhận tổ chức tôn giáo. |
| | | | | 10.2 | Quản lý hoạt động các tổ chức tôn giáo. |
| | | | | 10.3 | Quản lý hoạt động tín ngưỡng, các cơ sở tín ngưỡng. |
| 11 | | | Văn hóa | Bao gồm các dữ liệu cần thiết phục vụ các nghiệp vụ liên quan tới các hoạt động: - Hỗ trợ các tổ chức văn hóa và nghệ thuật như viện bảo tàng, thư viện và trưng bày nghệ thuật; - Hỗ trợ phát triển và quản lý sản phẩm nghệ thuật và sưu tầm về văn hóa; - Khuyến khích phát triển các ngành văn hóa; - Tài trợ cho các hoạt động và sự kiện nhằm quảng bá sự đa dạng về di sản và văn hóa. | |
| | | | | 11.1 | Chuẩn mực quảng cáo. |
| | | | | 11.2 | Điện ảnh. |
| | | | | 11.3 | Giải thưởng văn học nghệ thuật. |
| | | | | 11.4 | Mỹ thuật, nhiếp ảnh. |
| | | | | 11.5 | Nghệ thuật biểu diễn. |
| | | | | 11.6 | Phát triển văn học, nghệ thuật. |
| | | | | 11.7 | Quảng bá, giới thiệu sưu tầm nghệ thuật, hiện vật. |
| | | | | 11.8 | Văn hóa quần chúng, văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động. |
| | | | | 11.9 | Quản lý lễ hội. |
| | | | | 11.10 | Quản lý bảo tồn và sưu tầm hiện vật. |
| | | | | 11.11 | Quy chuẩn, tiêu chuẩn về quảng cáo. |
| | | | | 11.12 | Tiếp cận vật phẩm văn hóa nghệ thuật. |

Phụ lục II

Chỉ số chuyên đổi số cấp Bộ (MDTI)

(Kèm theo Quyết định số *126*/QĐ-BTTTT ngày *12/10*/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. Cấu trúc Chỉ số chuyên đổi số cấp bộ

Gồm 07 chỉ số chính, 41 chỉ số thành phần và 111 tiêu chí, cụ thể như sau:

1. Chỉ số Chuyên đổi nhận thức:

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 10 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; Sự quan tâm của người đứng đầu về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; Chủ trương, chiến lược về chuyển đổi số, Chính phủ số.

2. Chỉ số Kiến tạo thể chế:

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 17 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số; Hành lang pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực; Tổ chức, nhân sự chuyên trách về chuyển đổi số; Ngân sách cho công nghệ thông tin.

3. Chỉ số Hạ tầng và nền tảng số:

Gồm 08 chỉ số thành phần, với 18 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Trang bị máy tính cho cán bộ, công chức, viên chức; Mạng kết nối; Ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của cơ quan nhà nước thuộc Bộ/Ngành; Trung tâm dữ liệu; Điện toán đám mây; Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ/Ngành; Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng; Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động.

4. Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số:

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 14 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Sự sẵn sàng của dữ liệu số; Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở; Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn.

5. Chỉ số Hoạt động Chuyển đổi số:

Gồm 16 chỉ số thành phần, với 34 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Thư điện tử; Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; Chữ ký điện tử, chữ ký số; Các ứng dụng số cơ bản; Hệ thống thông tin báo cáo; Hội nghị truyền hình trực tuyến; Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số; Hệ thống Một cửa điện tử; Cổng dịch vụ công; Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến; Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ; Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến; Mức độ hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết

quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích; Cổng Thông tin điện tử; Tham gia điện tử của người dân, doanh nghiệp.

6. Chỉ số An toàn, an ninh mạng:

Gồm 05 chỉ số thành phần, với 09 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp; Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ; Mức độ lây nhiễm mã độc; Xử lý tấn công mạng; Năng lực ứng cứu sự cố.

7. Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực:

Gồm 02 chỉ số thành phần, với 09 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin; Đào tạo kỹ năng số.

II. Bảng Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | |
| | Tổng cộng | 500 | | | | | |
| 1 | Chuyển đổi nhận thức | 50 | | | | | |
| 1.1 | Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực | 20 | | | | | |
| 1.1.1 | Có chuyên mục về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ | 3 | | | | | |
| 1.1.2 | Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip, ...) về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực | 3 | | | | | |
| 1.1.3 | Tổ chức các hội thảo, hội nghị của Bộ/Ngành cho cán bộ lãnh đạo các cấp về chuyển đổi số, Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số | 9 | | | | | |
| 1.1.4 | Công bố và tổ chức sự kiện "Ngày chuyển đổi số" hàng năm của Bộ/Ngành | 5 | | | | | |
| 1.2 | Sự quan tâm của người đứng đầu về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số | 20 | | | | | |
| 1.2.1 | Người đứng đầu Bộ/Ngành (Bộ trưởng) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số, chính phủ số của Bộ | 5 | | | | | |
| 1.2.2 | Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số do người đứng đầu Bộ/Ngành (Bộ trưởng) chủ trì | 5 | | | | | |
| 1.2.3 | Cam kết của người đứng đầu Bộ/Ngành về quyết tâm đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực | 5 | | | | | |
| 1.2.4 | Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn ngành; lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số | 5 | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 1.3 | Chú trọng, chiến lược về chuyển đổi số, Chính phủ số | 10 | | | | | | |
| 1.3.1 | Chiến lược chuyển đổi số trong toàn ngành, lĩnh vực của Bộ/Ngành | 5 | | | | | | |
| 1.3.2 | Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của Bộ/Ngành. | 5 | | | | | | |
| 2 | Kiến tạo thể chế | 70 | | | | | | |
| 2.1 | Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số | 10 | | | | | | |
| 2.1.1 | Kế hoạch, chương trình, đề án về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số/ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong cơ quan nhà nước (CQNN), kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực thuộc Bộ quản lý giai đoạn 2021-2025 | 5 | | | | | | |
| 2.1.2 | Kế hoạch cụ thể hàng năm về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số/ứng dụng CNTT trong CQNN, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực thuộc Bộ quản lý | 5 | | | | | | |
| 2.2 | Hành lang pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực | 30 | | | | | | |
| 2.2.1 | Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, thúc đẩy chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới | 10 | | | | | | |
| 2.2.2 | Ban hành quy chế hoạt động của Cổng Thông tin điện tử và Công Dịch vụ công trong Bộ/Ngành | 3 | | | | | | |
| 2.2.3 | Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực trên toàn Bộ/Ngành | 3 | | | | | | |
| 2.2.4 | Ban hành, cập nhật danh sách mã định danh điện tử cho các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ/Ngành và chia sẻ với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg | 3 | | | | | | |
| 2.2.5 | Ban hành quy định hoặc hướng dẫn đầy đủ các thành phần của chế độ báo cáo định kỳ thuộc cơ quan, lĩnh vực quản lý | 3 | | | | | | |
| 2.2.6 | Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử 2.0 của Bộ/Ngành | 3 | | | | | | |
| 2.2.7 | Các văn bản khác liên quan đến phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số thuộc ngành, lĩnh vực quản lý | 5 | | | | | | |
| 2.3 | Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số | 20 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 2.3.1 | Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của Bộ/Ngành hoặc giao/bổ sung chức năng, nhiệm vụ chuyển đổi số cho Ban chỉ đạo xây dựng Chính phủ điện tử | 4 | | | | | | |
| 2.3.2 | Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số của Bộ/Ngành do Lãnh đạo Bộ làm tổ trưởng và thành viên từ các cục, vụ, viện, đơn vị sự nghiệp trong Bộ/Ngành | 4 | | | | | | |
| 2.3.3 | Quyết định kiện toàn tổ chức và bổ sung chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số cho Cơ quan chuyên trách về CNTT của Bộ/Ngành | 4 | | | | | | |
| 2.3.4 | Cơ quan chuyên trách về CNTT của Bộ/Ngành có bộ phận/đơn vị và nhân sự đảm nhận nhiệm vụ về chuyển đổi số | 4 | | | | | | |
| 2.3.5 | Có nhân sự được giao trách nhiệm cụ thể trong các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Bộ/Ngành để thúc đẩy chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực quan trọng do Bộ/Ngành quản lý | 4 | | | | | | |
| 2.4 | Ngân sách cho công nghệ thông tin | 10 | | | | | | |
| 2.4.1 | Tỷ lệ chi ngân sách của Bộ/Ngành cho CNTT | 4 | | | | | | |
| 2.4.2 | Tỷ lệ chi ngân sách Bộ/Ngành cho An toàn thông tin mạng | 3 | | | | | | |
| 2.4.3 | Tính minh bạch của ngân sách | 3 | | | | | | |
| 3 | Hạ tầng và nền tảng số | 50 | | | | | | |
| 3.1 | <i>Trang bị máy tính cho cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)</i> | 3 | | | | | | |
| | Tỷ lệ CBCCVC tại CQNN của Bộ/Ngành được trang bị máy tính | 3 | | | | | | |
| 3.2 | Mạng kết nối | 8 | | | | | | |
| 3.2.1 | Tỷ lệ CQNN thuộc Bộ/Ngành có mạng LAN | 2 | | | | | | |
| 3.2.2 | Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) | 2 | | | | | | |
| 3.2.3 | Tỷ lệ CQNN đã kết nối với mạng diện rộng của Bộ/Ngành | 2 | | | | | | |
| 3.2.4 | Kết nối mạng WAN của Bộ/Ngành vào Mạng Truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD) | 2 | | | | | | |
| 3.3 | Ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN của Bộ/Ngành | 5 | | | | | | |
| 3.3.1 | Kế hoạch chuyển đổi IPv6 của Bộ/Ngành | 2 | | | | | | |
| 3.3.2 | Mức độ chuyển đổi IPv6 cho mạng lưới, dịch vụ Internet của CQNN thuộc Bộ/Ngành | 3 | | | | | | |
| 3.4 | Trung tâm dữ liệu | 5 | | | | | | |
| 3.4.1 | Trung tâm dữ liệu của Bộ/Ngành | 3 | | | | | | |
| 3.4.2 | Trung tâm dữ liệu dự phòng của Bộ/Ngành | 2 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 3.5 | Điện toán đám mây (Cloud Computing) | 4 | | | | | | |
| 3.5.1 | Hạ tầng kỹ thuật CNTT của Bộ/Ngành đã triển khai mô hình điện toán đám mây | 2 | | | | | | |
| 3.5.2 | Tỷ lệ số CQNN có sử dụng dịch vụ trên hạ tầng điện toán đám mây của Bộ/Ngành | 2 | | | | | | |
| 3.6 | Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ/Ngành (LGSP) | 15 | | | | | | |
| 3.6.1 | Triển khai LGSP | 5 | | | | | | |
| 3.6.2 | Tỷ lệ các ứng dụng của Bộ/Ngành được kết nối, sử dụng qua LGSP | 5 | | | | | | |
| 3.6.3 | Có Hệ thống nền tảng số của Bộ/Ngành trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; hoặc hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân | 5 | | | | | | |
| 3.7 | Hệ thống Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) | 5 | | | | | | |
| 3.7.1 | Triển khai Hệ thống SOC của Bộ/Ngành | 2 | | | | | | |
| 3.7.2 | Mức độ triển khai SOC: Tỷ lệ số hệ thống thông tin phục vụ Chính phủ số và công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước được giám sát, bảo vệ bởi SOC | 3 | | | | | | |
| 3.8 | Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động | 5 | | | | | | |
| 3.8.1 | Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của Bộ/Ngành có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến | 3 | | | | | | |
| 3.8.2 | Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của Bộ/Ngành có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống hỗ trợ thanh quốc gia PayGov | 2 | | | | | | |
| 4 | Thông tin và Dữ liệu số | 50 | | | | | | |
| 4.1 | Sự sẵn sàng của dữ liệu | 25 | | | | | | |
| 4.1.1 | Ban hành Chiến lược dữ liệu của Bộ/Ngành | 3 | | | | | | |
| 4.1.2 | Ban hành Danh mục CSDL của Bộ/Ngành (bao gồm CSDL thuộc Bộ/Ngành và CSDL quốc gia (nếu có)) | 4 | | | | | | |
| 4.1.3 | Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành đã được phê duyệt kế hoạch, quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu để xây dựng | 3 | | | | | | |
| 4.1.4 | Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành đã xây dựng và đưa vào vận hành, khai thác | 3 | | | | | | |
| 4.1.5 | Ban hành Danh mục dữ liệu của Bộ/Ngành | 4 | | | | | | |
| 4.1.6 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để lưu trữ và khai thác dạng số | 4 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 4.1.7 | Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và được cập nhật thường xuyên sát theo sự biến động trên thực tế | 4 | | | | | | |
| 4.2 | Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở | 20 | | | | | | |
| 4.2.1 | Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP | 4 | | | | | | |
| 4.2.2 | Tỷ lệ CSDL trong Danh mục CSDL của Bộ/Ngành đã triển khai kết nối, chia sẻ với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP) | 4 | | | | | | |
| 4.2.3 | Tỷ lệ số hệ thống thông tin của Bộ/Ngành có khai thác, sử dụng dữ liệu từ hệ thống thông tin khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình | 4 | | | | | | |
| 4.2.4 | Tỷ lệ số CQNN của Bộ/Ngành có khai thác, sử dụng các dữ liệu từ HTTT của cơ quan, đơn vị khác qua LGSP, NGSP để phục vụ cho hoạt động của mình | 4 | | | | | | |
| 4.2.5 | Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của Bộ/Ngành trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; hoặc hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân | 4 | | | | | | |
| 4.3 | Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn | 5 | | | | | | |
| 4.3.1 | Bộ/Ngành có sử dụng nền tảng dữ liệu lớn (big data) và công cụ phân tích dữ liệu lớn phục vụ chuyển đổi số, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và công tác chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ số | 2 | | | | | | |
| 4.3.2 | Tỷ lệ số CQNN có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình | 3 | | | | | | |
| 5 | Hoạt động Chuyển đổi số | 80 | | | | | | |
| 5.1 | Thư điện tử | 3 | | | | | | |
| | Tỷ lệ CBCCVC có tài khoản thư điện tử chính thức | 3 | | | | | | |
| 5.2 | Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành | 3 | | | | | | |
| | Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử cấp Bộ/Ngành | 3 | | | | | | |
| 5.3 | Chữ ký điện tử, chữ ký số | 4 | | | | | | |
| 5.3.1 | Tỷ lệ các CQNN của Bộ/Ngành đã được cấp chứng thư số | 2 | | | | | | |
| 5.3.2 | Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số | 2 | | | | | | |
| 5.4 | Các ứng dụng cơ bản | 4 | | | | | | |
| 5.4.1 | Tỷ lệ CQNN của Bộ/Ngành đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự | 1 | | | | | | |
| 5.4.2 | Tỷ lệ CQNN của Bộ/Ngành đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán | 1 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------------|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 5.4.3 | Tỷ lệ CQNN của Bộ/Ngành đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng | 1 | | | | | | |
| 5.4.4 | Tỷ lệ CQNN của Bộ/Ngành đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản | 1 | | | | | | |
| 5.5 | Hệ thống thông tin báo cáo | 4 | | | | | | |
| 5.5.1 | Đã kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ | 2 | | | | | | |
| 5.5.2 | Tỷ lệ báo cáo định kỳ của Bộ/Ngành được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ | 2 | | | | | | |
| 5.6 | Hội nghị truyền hình trực tuyến | 4 | | | | | | |
| 5.6.1 | Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ/Ngành với các đơn vị thuộc Bộ/Ngành được thực hiện trong năm | 2 | | | | | | |
| 5.6.2 | Tỷ lệ cuộc họp qua hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ/Ngành với địa phương được tổ chức trong năm | 2 | | | | | | |
| 5.7 | Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số | 2 | | | | | | |
| | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước của Bộ thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý | 2 | | | | | | |
| 5.8 | Hệ thống Một cửa điện tử | 6 | | | | | | |
| 5.8.1 | Tiêu chí chức năng | 2 | | | | | | |
| 5.8.2 | Hệ thống một cửa điện tử đã kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý văn bản để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng | 2 | | | | | | |
| 5.8.3 | Hệ thống một cửa điện tử đã kết nối, tích hợp với Công Dịch vụ công của Bộ/Ngành | 2 | | | | | | |
| 5.9 | Công dịch vụ công | 8 | | | | | | |
| 5.9.1 | Đã kết nối với Công Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống giám sát quốc gia về Chính phủ số | 2 | | | | | | |
| 5.9.2 | Tiêu chí chức năng | 2 | | | | | | |
| 5.9.3 | Tiêu chí hiệu năng | 2 | | | | | | |
| 5.9.4 | Tiêu chí khác | 2 | | | | | | |
| 5.10 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) | 8 | | | | | | |
| 5.10.1 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 | 8 | | | | | | |
| 5.10.2 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 | | | | | | | |
| 5.11 | Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến (HSTT) | 8 | | | | | | |
| 5.11.1 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT | 8 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 5.11.2 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT | | | | | | | |
| 5.12 | Tỷ lệ HSTT | 8 | | | | | | |
| | Tỷ lệ HSTT cấp Bộ/Ngành | 8 | | | | | | |
| 5.13 | Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT | 6 | | | | | | |
| 5.13.1 | Đánh giá của doanh nghiệp về sự phổ biến, thuận lợi, dễ dàng, hiệu quả trong tiếp cận, thực hiện dịch vụ công trực tuyến do Bộ/Ngành cung cấp | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.13.2 | Đánh giá của người dân về sự phổ biến, thuận lợi, dễ dàng, hiệu quả trong tiếp cận, thực hiện các dịch vụ công trực tuyến do Bộ/Ngành cung cấp | 3 | | | | | | Điều tra xã hội |
| 5.14 | Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) | 6 | | | | | | |
| 5.14.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | 2 | | | | | | |
| 5.14.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI | 2 | | | | | | |
| 5.14.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI | 2 | | | | | | |
| 5.15 | Công Thông tin điện tử (TTĐT) | 4 | | | | | | |
| 5.15.1 | Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP | 2 | | | | | | |
| 5.15.2 | Tỷ lệ truy cập Cổng TTĐT của Bộ/Ngành trong năm | 2 | | | | | | |
| 5.16 | Tham gia điện tử của người dân, doanh nghiệp (chức năng mở rộng của Cổng TTĐT) | 2 | | | | | | |
| 5.16.1 | Cổng TTĐT có cho phép người dân, doanh nghiệp giao tiếp trực tuyến theo thời gian thực với CQNN | 1 | | | | | | |
| 5.16.2 | Cổng TTĐT có các tính năng về mạng xã hội | 1 | | | | | | |
| 6 | An toàn, an ninh mạng | 50 | | | | | | |
| 6.1 | Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp | 6 | | | | | | |
| | Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin Chính phủ số theo mô hình 04 lớp | 6 | | | | | | |
| 6.2 | Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ | 18 | | | | | | |
| 6.2.1 | Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ | 6 | | | | | | |
| 6.2.2 | Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt | 6 | | | | | | |
| 6.2.3 | Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN cấp độ 3 trở lên đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản lý ATTT ISO 27001 | 6 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|---------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 6.3 | Mức độ lây nhiễm mã độc | 7 | | | | | | |
| | Tỷ lệ hệ thống thông tin CQNN có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc | 7 | | | | | | |
| 6.4 | Xử lý tấn công mạng | 6 | | | | | | |
| | Tỷ lệ xử lý tấn công mạng | 6 | | | | | | |
| 6.5 | Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố | 13 | | | | | | |
| 6.5.1 | Tỷ lệ sự cố tự xử lý | 5 | | | | | | |
| 6.5.2 | Tỷ lệ tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì | 5 | | | | | | |
| 6.5.3 | Tỷ lệ báo cáo kết thúc ứng phó sự cố theo yêu cầu điều phối | 3 | | | | | | |
| 7 | Đào tạo và Phát triển nhân lực | 50 | | | | | | |
| 7.1 | Cán bộ chuyên trách CNTT | 15 | | | | | | |
| 7.1.1 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT | 5 | | | | | | |
| 7.1.2 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên | 5 | | | | | | |
| 7.1.3 | Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT | 5 | | | | | | |
| 7.2 | Đào tạo kỹ năng số | 35 | | | | | | |
| 7.2.1 | Bộ đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCVC trong CQNN và Lãnh đạo các tổ chức hoặc doanh nghiệp trong ngành | 6 | | | | | | |
| 7.2.2 | Bộ/Ngành đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở do Bộ/Ngành cung cấp cho tổ chức hoặc doanh nghiệp trong lĩnh vực của Bộ/Ngành quản lý | 5 | | | | | | |
| 7.2.3 | Tỷ lệ lãnh đạo các cấp của Bộ và lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Bộ/Ngành tổ chức | 9 | | | | | | |
| 7.2.4 | Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm | 5 | | | | | | |
| 7.2.5 | Tỷ lệ CBCCVC CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của Bộ/Ngành | 5 | | | | | | |
| 7.2.6 | Tỷ lệ CBCCVC CQNN được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do Bộ/Ngành cung cấp | 5 | | | | | | |
| 8 | Đánh giá trên không gian mạng về chuyển đổi số, thúc đẩy phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số của Bộ/Ngành | 50 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 8.1 | <i>Đánh giá nhận thức của Bộ/Ngành đối với chuyên đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số</i> | 6 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Tuyên truyền, phổ biến về chuyên đổi số, Chính phủ số; - Sự quan tâm của người đứng đầu; - Chủ trương, chỉ đạo về chuyên đổi số, Chính phủ số trong cơ quan nhà nước. | 6 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.2 | <i>Đánh giá về kiến tạo thể chế của Bộ/Ngành cho chuyên đổi số, thúc đẩy phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số</i> | 6 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển Chính phủ số, ứng dụng CNTT trong CQNN; - Kiến trúc chính phủ số/Chính phủ điện tử; - Các cơ chế, chính sách về Chính phủ số/Chính quyền số; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về chuyên đổi số; - Ngân sách cho CNTT, an toàn thông tin mạng, Chính phủ số. | 6 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.3 | <i>Đánh giá trên không gian mạng về hạ tầng và nền tảng số của Bộ/Ngành</i> | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Trang bị máy tính, thiết bị đầu cuối CNTT cho CBCCVC; - Kết nối mạng LAN, WAN của các CQNN; - Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của các Cơ quan Đảng, Nhà nước của bộ; - Trung tâm dữ liệu của bộ; - Các ứng dụng điện toán đám mây; - Xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu qua LGSP, NGSP; - Trung tâm giám sát ATTT (SOC). | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.4 | <i>Đánh giá trên không gian mạng về phát triển dữ liệu số của Bộ/Ngành</i> | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về: - Mức độ sẵn sàng của dữ liệu số; - Kết nối, chia sẻ dữ liệu số, dữ liệu mở; - Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn. | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.5 | <i>Đánh giá trên không gian mạng về hoạt động chuyên đổi số, thúc đẩy phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số của Bộ, ngành</i> | 13 | | | | | | |
| 8.5.1 | Đánh giá sắc thái thông tin trên không gian mạng về hoạt động quản trị số, ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của Bộ/Ngành: - Hệ thống thư điện tử, Hệ thống quản lý văn bản điều hành; - Hệ thống hội nghị trực tuyến; - Hệ thống thông tin báo cáo; - Hệ thống Một cửa điện tử; - Các hoạt động ứng dụng CNTT khắc phục vụ hoạt động nội bộ các cơ quan Đảng, Nhà nước. | 8 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| 8.5.2 | Đánh giá sắc thái trên không gian mạng về hoạt động cung cấp DVCTT, dịch vụ số của Bộ/Ngành; - Công dịch vụ công; - Công thông tin điện tử; - Cung cấp dịch vụ công mức độ 3, 4; - Mức độ sử dụng và sự hài lòng về DVCTT của người dân, doanh nghiệp; - Các dịch vụ Chính phủ số khác. | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.6 | Đánh giá trên không gian mạng về an toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số của Bộ/Ngành | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái trên không gian mạng về: - Triển khai bảo vệ ATTT theo mô hình 4 lớp; - Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ; - Mức độ lây nhiễm mã độc; - Ứng cứu sự cố, xử lý tấn công mạng; - Sự tin cậy của cộng đồng đối với các hệ thống, dịch vụ trực tuyến của Bộ/Ngành. | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.7 | Đánh giá trên không gian mạng về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho chuyển đổi số, thúc đẩy phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số của Bộ/Ngành | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái trên không gian mạng về: - Năng lực của cơ quan chuyên trách về CNTT, chính phủ số, chuyển đổi số; - Đội ngũ và năng lực chuyên môn cán bộ chuyên trách CNTT, ATTT, chuyển đổi số trong các CQNN thuộc Bộ/Ngành; - Đào tạo kỹ năng số cho đội ngũ lãnh đạo; đội ngũ cán bộ kỹ thuật; và CBCCVC trong các CQNN. | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 8.8 | Đánh giá trên không gian mạng về các vấn đề khác liên quan chuyển đổi số, thúc đẩy phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số của Bộ/Ngành | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá sắc thái trên không gian mạng về: - Niềm tin của người dân, doanh nghiệp đối với công cuộc chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số của Bộ/Ngành; - Mức độ tăng trưởng lượng truy cập vào các hệ thống trực tuyến (Công thông tin, dịch vụ công,...); - Khả năng tiếp cận công chúng với các dữ liệu số, dịch vụ số của Bộ/Ngành; - Thương hiệu của Bộ/Ngành về chuyển đổi số, Chính phủ số; - Tác động, hiệu quả của các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số. | 5 | | | | | | Đánh giá trên không gian mạng |
| 9 | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia | 50 | | | | | | |
| 9.1 | Đánh giá của chuyên gia về nhận thức của Bộ/Ngành đối với chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số | 6 | | | | | | |

| STT | Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm đánh giá thực tế | | | | | Ghi chú |
|-------|---|-------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-------------------------|---------------|-----------------------------------|
| | | | Tự đánh giá | Bộ TTTT đánh giá | Đánh giá trên không gian mạng | Đánh giá của chuyên gia | Điểm đạt được | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, Chính phủ số; - Sự quan tâm của người đứng đầu; - Chủ trương, chỉ đạo về chuyển đổi số, Chính phủ số trong cơ quan nhà nước. | 6 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.2 | Đánh giá của chuyên gia về kiến tạo thể chế của Bộ/Ngành cho chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số | 6 | | | | | | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển chính phủ số, ứng dụng công nghệ thông tin trong CQNN; - Kiến trúc chính phủ số/chính phủ điện tử; - Các cơ chế, chính sách về Chính phủ số/Chính quyền số; - Tổ chức, nhân sự chuyên trách về chuyển đổi số; - Ngân sách cho CNTT, an toàn thông tin mạng, Chính quyền số. | 6 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.3 | Đánh giá của chuyên gia về hạ tầng và nền tảng số của Bộ/Ngành | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Trang bị máy tính, thiết bị đầu cuối CNTT cho CBCCVC; - Kết nối mạng LAN, WAN của các CQNN; - Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước của bộ; - Trung tâm dữ liệu của bộ; - Các ứng dụng điện toán đám mây; - Xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu qua LGSP, NGSP; - Trung tâm giám sát ATTT SOC. | 5 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.4 | Đánh giá của chuyên gia về phát triển dữ liệu số của Bộ/Ngành | 5 | | | | | | |
| | Đánh giá của chuyên gia về: - Mức độ sẵn sàng của dữ liệu số; - Kết nối, chia sẻ dữ liệu số, dữ liệu mở; - Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn. | 5 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |
| 9.5 | Đánh giá của chuyên gia về hoạt động chuyển đổi số, thúc đẩy phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số của Bộ/Ngành | 13 | | | | | | |
| 9.5.1 | Đánh giá của chuyên gia về hoạt động quản trị số, ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của Bộ/Ngành: - Hệ thống thư điện tử, Hệ thống quản lý văn bản điều hành; - Hệ thống hội nghị trực tuyến; - Hệ thống thông tin báo cáo; - Hệ thống Một cửa điện tử; - Các hoạt động ứng dụng CNTT khác phục vụ hoạt động nội bộ các cơ quan Đảng, Nhà nước. | 8 | | | | | | Đánh giá qua phỏng vấn chuyên gia |

